

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh  
Trình độ đào tạo: Đại học  
Mã ngành: 7140231**

**THANH HÓA, NĂM 2019**

## **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**Tên chương trình:** Sư phạm Tiếng Anh  
**Trình độ đào tạo:** Đại học  
**Ngành đào tạo:** Sư phạm Tiếng Anh  
**Mã ngành:** 7140231

*(Ban hành theo Quyết định số ..... /QĐ-ĐHHD ngày ..... / ..... /2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức).*

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình ngành Sư phạm tiếng Anh đào tạo ra những nhà chuyên môn (giáo viên ở bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT, hay ở bậc CĐ, ĐH và các Trung tâm Ngoại ngữ) có kiến thức ngành và chuyên ngành vững vàng, có năng lực giao tiếp tiếng Anh thành thạo (trương đương bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); được trang bị tri thức về hoạt động dạy, sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có những kỹ năng nghề nghiệp như tổ chức, xây dựng kế hoạch và kiểm tra đánh giá quá trình giảng dạy tiếng Anh và kỹ năng mềm như kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống, giao tiếp, làm việc nhóm; có năng lực hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Anh được giảng dạy; có kiến thức về xã hội, văn hoá rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở các bậc cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

##### **1.2.1. Kiến thức**

M1: Hiểu biết hệ thống kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, quốc phòng an ninh, nhà nước và pháp luật; có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá - xã hội; sử dụng ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin;

M2: Có kiến thức ngành vững chắc về tâm lý học, giáo dục học, và quản lý hoạt động ngành giáo dục để vận dụng vào thực tiễn quá trình dạy học;

M3: Giải thích kiến thức chuyên ngành về lý luận ngôn ngữ Anh, chuyển dịch ngôn ngữ Anh-Việt, Việt-Anh; Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, kiến thức về kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh ở các cấp bậc đào tạo khác nhau; sử dụng tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

M4: Giải thích kiến thức về ngôn ngữ văn học Anh Mỹ, khám phá kiến thức tiếng Anh chuyên ngành; áp dụng kiến thức đất nước học và giao tiếp văn hoá vào giảng dạy tiếng Anh; Có kiến thức về phát triển chương trình tiếng Anh ở các bậc đào tạo;

M5: Có kiến thức thực tế vững chắc về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác; nắm vững các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đồng thời hiểu biết thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội để tự tin hơn với nghề nghiệp; có kiến thức nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, nghiên cứu và tư duy phê phán;

### **1.2.2. Kỹ năng:**

M6: Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các kế hoạch và hoạt động giảng dạy;

M7: Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học tiếng Anh;

M8: Áp dụng tư duy hệ thống, kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy và trong cuộc sống;

M9: Áp dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ứng xử với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và các tổ chức xã hội;

M10: Sử dụng kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ;

M11: Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

### **1.2.3. Thái độ**

Yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong sư phạm, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá về ngành sư phạm tiếng Anh.

### **1.2.4. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:**

M12: Nhận biết bối cảnh nhà trường, ngành giáo dục và xã hội;

M13: Hình thành ý tưởng, thiết kế và thực hiện chương trình dạy học;

M14: Tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

M15: Có ý thức trách nhiệm công dân, tự định hướng, thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

M16: Kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học.

## **2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chương trình được thiết kế đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương:**

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Triết học, Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng HCM, hệ thống pháp luật Việt Nam; về quốc phòng – an ninh và thể dục thể thao trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

C2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về văn hoá xã hội;

C3: Sử dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

C4: Sử dụng ngoại ngữ 2 bậc 3/6 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;

#### **2.1.2. Kiến thức ngành:**

C5: Hiểu và vận dụng kiến thức về tâm lý học, giáo dục học vào thực tiễn quá trình giảng dạy tiếng Anh;

C6: Nắm vững kiến thức về thực tiễn hoạt động và quản lý hoạt động ngành giáo dục để tiếp cận và vận dụng được kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm vào dạy học;

#### **2.1.3. Kiến thức chuyên ngành:**

C7: Vận dụng kiến thức tiếng Anh tổng quát ở bậc 5 (Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong hoạt động nghề nghiệp;

C8: Vận dụng kiến thức lý luận ngôn ngữ Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C9: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C10: Vận dụng kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh, kỹ thuật giảng dạy, và kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp;

C11: Vận dụng kiến thức Biên-phiên dịch để thực hiện các nhiệm vụ Biên-phiên dịch ở cấp độ văn bản, ngôn bản;

#### **2.1.4. Kiến thức bổ trợ:**

C12: Áp dụng kiến thức văn hoá, lịch sử, chính trị-xã hội các quốc gia nói tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng kiến thức văn học Anh-Mỹ trong hoạt động giảng dạy và Biên dịch;

C13: Vận dụng kỹ năng thuộc các lĩnh vực chuyên ngành (kinh tế, du lịch) trong hoạt động nghề nghiệp;

#### **2.1.5. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp:**

C14: Nắm vững kiến thức thực tiễn về hoạt động của các cơ sở đào tạo, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết của người giáo viên, làm quen với thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội, trở nên tự tin hơn với nghề nghiệp;

C15: Thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh để phục vụ các hoạt động nghề nghiệp;

C16: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, kỹ năng và giảng dạy tiếng Anh;

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

C17: Vận dụng linh hoạt các phương pháp, và tổ chức quản lý hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học, phát triển năng lực tự học của người học;

C18: Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy tiếng Anh nhằm đảm bảo nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình và đảm bảo chính xác, có hệ thống;

C19: Vận dụng kiến thức về tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh;

#### **2.2.2. Kỹ năng khác:**

C20: Lập luận, tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động dạy học: xác định và phân tích mục tiêu giáo dục, triển khai các giải pháp và khuyến nghị trong quá trình hoạt động dạy học;

C21: Có các kỹ năng mềm để tự phát triển bản thân như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C22: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ: Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) với trình độ bậc tương đương bậc 5/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có thể giao tiếp bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

C23: Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Có kỹ năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; khai thác hiệu quả mạng Internet phục vụ cho việc học tập, công tác và nghiên cứu;

### **2.3. Thái độ**

- Thể hiện niềm tin và lòng trung thành đối với đất nước; sự liêm chính và trách nhiệm với xã hội, công bằng và tôn trọng đồng nghiệp, phụ huynh, học sinh; thể hiện tầm nhìn và có kế hoạch trong công việc và trong cuộc sống;

- Thể hiện tính chủ động và sẵn sàng đưa ra quyết định, kiên trì, quyết tâm, linh hoạt trong công việc; thể hiện khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng tự học và rèn luyện suốt đời; thể hiện khả năng quản lý thời gian và các nguồn lực;

### **2.4. Năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm:**

C24: Xác định vai trò và trách nhiệm của cử nhân SPTA, xác định tác động của tiếng Anh và việc giảng dạy tiếng Anh đối với xã hội, hiểu biết các quy định liên quan đến nghề nghiệp, hiểu biết bối cảnh lịch sử, văn hoá và giá trị cốt lõi của dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; hiểu biết sự đa dạng văn hoá, nhận biết sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển, và hiểu biết bối cảnh hoạt động của tổ chức;

C25: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong quá trình giảng dạy tiếng Anh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa

ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp trong quá trình giảng dạy tiếng Anh;

C26: Định hướng nghề nghiệp và xây dựng kế hoạch thích nghi với yêu cầu đổi mới của môi trường;

C27: Có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

C28: Kết luận, đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học;

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 121 tín chỉ (TC), chưa bao gồm các học phần Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD và ĐT.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Thực hiện theo Quy chế đào tạo ĐH & CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng BGD & ĐT (Quy chế 43).

**6. Cách thức đánh giá:** Theo quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

**7. Nội dung chương trình:**

**121 Tín chỉ**

**7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương**

**31**

7.1.1. Lý luận chính trị

13

7.1.2. Ngoại ngữ II

10

+ *Bắt buộc*

0

+ *Tự chọn*

10

7.1.3. Tin học, KHXH, môi trường

8

7.1.4. Giáo dục thể chất

4

7.1.5. Giáo dục quốc phòng

165t

**7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

**90**

7.2.1. Kiến thức ngành

10

+ *Bắt buộc*

10

+ *Tự chọn*

0

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành

50

+ *Bắt buộc*

43

+ *Tự chọn*

7

7.2.3 Kiến thức bổ trợ

17

+ *Bắt buộc*

13

+ *Tự chọn*

4

7.2.4. Thực tập và khoá luận TN/HP thay thế

13

- Kiến tập sự phạm

2

- Thực tập tốt nghiệp

5

- Khoá luận TN/HP thay thế khoá luận TN

6

## 8. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH	Tự học			
<b>A</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>31</b>							
<b>I</b>	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>13</b>							
1	196055	Triết học Mác-Lênin**	3	32	26		135	1	Nguyên lý	
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin**	2	21	18		90	1	Nguyên lý	
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học**	2	21	18		90	1,2	Nguyên lý	
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam**	2	21	18		90	1,2,3	Đường lối	
5	197035	Tư tưởng HCM**	2	21	18		90	4	Tư tưởng	
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90	3	Pháp luật	
<b>II</b>	<b>Ngoại ngữ II</b>		<b>10</b>							
7	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>4</b>							
a	133069	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Pháp	4	36	24*	24	180	4	NNKC	
b	133009	Ngoại ngữ II – 1: Tiếng Trung Quốc	4	36	24*	24	180	4	NNKC	
8	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>3</b>							
a	133005	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	135	7	NNKC	
b	133011	Ngoại ngữ II – 2: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	135	7	NNKC	
9	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>3</b>							
a	133055	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Pháp	3	27	18*	18	135	8	NNKC	
b	133010	Ngoại ngữ II – 3: Tiếng Trung Quốc	3	27	18*	18	135	8	NNKC	
<b>III</b>	<b>Tin học, KHXH, Môi trường</b>		<b>8</b>							
10	173080	Tin học	2	10		40	90	2	Tin học UD	
11	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	18	24		90	1	VNH-DL	
12	125105	Môi trường và con người	2	18	24		90	1	Sinh học	
13	132001	PPNC KH chuyên ngành TA	2	18	24		90	24,25*	NN-VH-PPGD	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>4</b>							
	191004	Giáo dục thể chất 1	2		40				LL&PPGDTC	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH	Tự học			
	191005	Giáo dục thể chất 2								
	<i>Chọn 1 trong 5 học phần</i>		<b>2</b>							
a	191031	Bóng chuyền	2		60				Điền kinh -TD	
b	191032	Thể dục Aerobic	2		60				Điền kinh -TD	
c	191033	Bóng đá	2		60				Bóng	
d	191034	Bóng rổ	2		60				Bóng	
e	191035	Vovinam - Việt võ đạo	2		60				Bóng	
<b>V</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>		<b>165t</b>						TTGDQP	
<b>B</b>	<b>KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>90</b>							
<b>I</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>10</b>							
14	181080	Tâm lý học	4	36	40	8	180	1	2	TLH
15	182005	Giáo dục học	4	36	48		180	14	3	GDH
16	198000	Quản lý HCNN và QLGD	2	18	24		90	1,2,14	8	GDH
<b>II</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>50</b>							
17	132002	Lý luận dạy tiếng Anh	2	24	18		90	20,21	5	NN-VH-PPGD
18	132048	Kiểm tra đánh giá trong DH tiếng Anh	2	18	12*	12	90	32a	7	NN-VH-PPGD
19	131076	Ngữ pháp	3	27	36		90		1	NN-VH-PPGD
20	131009	Kỹ năng Nghe Nói 1	3	27	18*	18	135		1	PTKN
21	131032	Kỹ năng Đọc Viết 1	3	27	18*	18	135		1	PTKN
22	131033	Kỹ năng Nghe Nói 2	3	27	18*	18	135	20	2	PTKN
23	131034	Kỹ năng Đọc Viết 2	3	27	18*	18	135	21	2	PTKN
24	131036	Kỹ năng Nghe Nói 3	3	27	18*	18	135	22	3	PTKN
25	131037	Kỹ năng Đọc Viết 3	3	27	18*	18	135	23	3	PTKN
26	131038	Kỹ năng Nghe Nói 4	3	27	18*	18	135	24	4	PTKN
27	131039	Kỹ năng Đọc Viết 4	3	27	18*	18	135	25	4	PTKN
28	131041	Kỹ năng Nghe Nói 5	3	27	18*	18	135	26	5	PTKN
29	131044	Kỹ năng Đọc Viết 5	3	27	18*	18	135	27	5	PTKN
30	131047	Kỹ năng Nghe Nói 6	3	27	18*	18	135	28	7	PTKN
31	131048	Kỹ năng Đọc Viết 6	3	27	18*	18	135	29	6	PTKN
32	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>3</b>							
a	132020	Kỹ thuật dạy tiếng Anh 1	3*	27	18	18	135	17	6	NN-VH-PPGD
b	132014	Biên dịch 2	3*	27	18	18	135	36	6	NN-VH-PPGD
33	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132057	Kỹ thuật dạy tiếng Anh 2	2	18	12*	12	135	17	7	NN-VH-PPGD
b	132013	Dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	18	12*	12	135	17	7	NN-VH-PPGD
c	132031	Phiên dịch 2*	2	18	12*	12	135	26,27,37	7	NN-VH-PPGD
34	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>		<b>2</b>							
a	123100	Ngữ âm- âm vị học	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD
b	132009	Luyện phát âm tiếng Anh	2	18	12*	12	90		2	NN-VH-PPGD

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý HP
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	TH	Tự học			
<b>III</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>		<b>17</b>							
35	132069	Từ vựng – Ngữ nghĩa học	2	18	24		90	20,21	6*	NN-VH-PPGD
36	132011	Biên dịch 1	2	18	24		90	24,25*	5	NN-VH-PPGD
37	132021	Phiên dịch 1*	2	18	12	12	90	24,25	6	NN-VH-PPGD
38	132026	Thiết kế giáo án và PT tài liệu dạy học	3	27	36		135	28,29	7*	NN-VH-PPGD
39	131085	Văn hoá Anh-Mỹ	2	18	24		135	24,25	5	NN-VH-PPGD
40	<i>Chọn 1 trong 4 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132065	Ngữ dụng học	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
b	132024	Ngôn ngữ học tri nhận	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
c	132063	Phân tích diễn ngôn	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
d	132027	Phong cách học	2	18	24		135	25,26*	7*	NN-VH-PPGD
41	132089	Văn học Anh Mỹ	2*	18	24		90	24,25	7	NN-VH-PPGD
42	<i>Chọn 1 trong 4 học phần</i>		<b>2</b>							
a	132052	Giao thoa văn hoá	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
b	132053	Giao tiếp liên văn hoá	2	18	24		90	25,26	7	NN-VH-PPGD
c	131060	Tiếng Anh du lịch	2*	18	24		90	28,29	7*	NN-VH-PPGD
d	131065	Tiếng Anh kinh tế	2*	18	24		90	28,29	7*	NN-VH-PPGD
<b>IV</b>	<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>13</b>							
43	132005	Kiến tập sư phạm	2					17	6	
44	132010	Thực tập tốt nghiệp	5					33	8	
45	132068	Khoá luận tốt nghiệp	6						8	Khoa NN
46	Học phần thay thế khóa luận		<b>6</b>							
<i>Chọn 2 trong 5 học phần</i>										
a	233056	Kỹ năng thuyết trình	3*	27	18	18	135	24,25	8	NN-VH-PPGD
b	132075	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	27	36		135	28,29	8	NN-VH-PPGD
c	132015	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	3*	27	18	18	135	17	8	NN-VH-PPGD
d	132028	Ngôn ngữ học xã hội	3	27	36		135	28,29	8	NN-VH-PPGD
e	233055	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai	3*	27	36		135	24,25	8*	NN-VH-PPGD
<b>Tổng</b>			<b>121</b>							



## 9. Mô tả nội dung các học phần

### 1. TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN/PHYLOSOPHY OF MARXISM AND LENINISM

- Số tín chỉ: 03 (32, 26, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nguyên lý
- Điều kiện tiên quyết: Không

#### Mô tả học phần

- Nội dung học phần: Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.
- Năng lực đạt được: Sinh viên nắm được lý luận triết học Mác – Lênin, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học; sinh viên có khả năng vận dụng được lý luận để nhận thức và cải tạo thế giới; sinh viên có được các phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường chính trị vững vàng.

#### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Triết học Mác-Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2019.

[2] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Triết học Mác-Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2007.

[2] Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003.

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X; XI, XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1986; 1991; 1996; 2001; 2006; 2011, 2016.

### 2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN/POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM AND LENINISM

- Số tín chỉ: 02 (21, 18, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nguyên lý
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lê Nin

#### Mô tả học phần

- Nội dung học phần: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế; quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
- Năng lực đạt được: Sinh viên nắm được hệ thống kiến thức kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác – Lênin; có khả năng tư duy, phân tích và nhận diện được bản chất của các quan hệ kinh tế, xử lý các quan hệ lợi ích trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào các quá trình kinh tế quốc tế; sinh viên có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.

#### Tài liệu:

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Giáo trình *Kinh tế chính trị - Mác Lênin* Nxb Chính trị quốc gia, HN 2019.

[2] Giáo trình *Kinh tế chính trị - Mác Lênin* Nxb Chính trị quốc gia, HN 2006.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

### 3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC/SCIENTIFIC SOCIALISM

- Số tín chỉ: 02 (21, 18, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Nguyên lý

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

#### Mô tả học phần

- Nội dung học phần: Những tri thức cơ bản, cốt lõi lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về Chủ nghĩa xã hội khoa học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề văn hóa, xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Năng lực đạt được: Sinh viên nắm được lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng tư duy, đánh giá và giải quyết đúng đắn những vấn đề chính trị- xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

#### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Bộ giáo dục và đào tạo Giáo trình *Chủ nghĩa xã hội khoa học* NXB Chính trị quốc gia, HN 2019.

[2] Bộ giáo dục và đào tạo Giáo trình *Chủ nghĩa xã hội khoa học* NXB Chính trị quốc gia, HN 2003.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] Bộ Giáo dục & ĐT, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2013.

[2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.

### 4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM/HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY

- Số tín chỉ: 02 (21, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Đường lối

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

#### Mô tả học phần

- Nội dung học phần: Những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- 2018).

- Năng lực đạt được: Sinh viên có phương pháp tư duy khoa học về lịch sử; có nhận thức, niềm tin đối với sự lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, phát huy được truyền thống tốt đẹp của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

#### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, HN, 2019.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Đảng Cộng Sản Việt Nam, “*Văn kiện Đảng toàn tập*” Nxb CTQG Hà Nội, 2001

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Chương trình môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ban hành năm 2019

[3] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2018

## 5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH/HO CHI MINH'S IDEOLOGIES

- Số tín chỉ: 2 (21, 18, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Pháp luật

- *Điều kiện tiên quyết:* Triết học Mác Lênin; Kinh tế chính trị Mác lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học TT Hồ Chí Minh. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển TT Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng cộng sản và Nhà nước Việt nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; đạo đức văn hóa, con người

- *Năng lực đạt được:*

+ Sinh viên hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Sinh viên có năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mac – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

+ Sinh viên lý giải, đánh giá đúng đắn được các hiện tượng xã hội, hiểu rõ cơ sở lý luận, tính khách quan quan, khoa học của các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước.

+ Sinh viên có khả năng rèn luyện và hoàn thiện bản thân theo phong cách Hồ Chí Minh

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Bộ Giáo dục & Đào tạo, “*Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*”, NXB CTQG Hà Nội, 2005; 200

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Hội đồng Trung ương biên soạn, *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG, Hà Nội 2003

[2] “*Tư tưởng Hồ Chí Minh*” *Tài liệu phục vụ dạy và học*, Nxb ĐHKQT, Hà Nội 2008.

[3] “*Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội 2008.

## 6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG/BASIC LAW

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh - Pháp luật, Khoa Lý luận chính trị - Luật.

- Điều kiện tiên quyết: Không

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các

hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

**Tài liệu tham khảo chính:**

**\* Tài liệu bắt buộc:**

[1] Lê Minh Tâm (chủ biên) (2015). *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*, NXB CAND.

[2] Lê Minh Toàn (chủ biên) (2011). *Giáo trình pháp luật đại cương*, NXB Chính trị Quốc gia.

[3] *Luật phòng, chống tham nhũng năm 2008* (sửa đổi, bổ sung năm 2013)

**\* Tài liệu tham khảo:**

[1] Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên) (2009). *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**7A. NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG PHÁP 1/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-1:  
THE FRENCH 1**

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa

Ngoại ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Không

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 1 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp. Mục tiêu chung của học phần là: sinh viên có khả năng hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu về bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn. Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản nhất nếu người nói sử dụng tiếng Pháp một cách chậm rãi. Người học có thể nói, viết những câu đơn giản bằng tiếng pháp và nghe các đoạn hội thoại ngắn bằng tiếng pháp.

Học phần tiếng Pháp 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

- *Năng lực đạt được:* Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè. Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ .

**Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.**

**Tài liệu tham khảo chính:**

**\* Tài liệu bắt buộc**

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

**\* Tài liệu tham khảo**

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier , 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1 A2*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux , *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1-A2*, Didier, 2016

[4]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

**Website :**

<http://www.cle.fr>

<http://grammaire.>

## **7B. NGOẠI NGỮ II – 1: TIẾNG TRUNG QUỐC 1/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-1: THE CHINESE**

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm các nội dung về luyện tập từ ngữ, cách chào hỏi, xưng hô, miêu tả về gia đình, bạn bè. Kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Trung Quốc, học phần tập trung vào việc rèn luyện các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở các tình huống đơn giản theo khuôn mẫu.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Sinh viên có khả năng hiểu những tình huống giao tiếp đơn giản liên quan đến đời sống hằng ngày bằng tiếng Trung Quốc. Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản nhất nếu người nói sử dụng tiếng Trung Quốc với tốc độ chậm một cách chậm rãi. Người học đạt trình độ sơ cấp tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) - Giáo trình Hán ngữ, tập 1 quyển thượng, NXB ĐH sư phạm, năm 2014.

[2] Băng cátsete hoặc đĩa ghi âm tập 1, quyển thượng

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) – Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 1, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội – Năm 2010

[2] Hàng Ngọc Hoa- 301 câu đàm thoại tiếng Hoa, NXB Khoa học xã hội – Năm 2017

[3] Ngữ pháp tiếng Hán Hiện đại – NXB Trẻ – Năm 1999

## **8A. NGOẠI NGỮ II – 2: TIẾNG PHÁP 2/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-2: THE FRENCH**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa

Ngoại ngữ

- *Điều kiện tiên quyết:* Tiếng Pháp 1

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 2 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 1, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được*: + Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). + Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày.

+ Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

**Kết thúc học phần, người học đạt trình độ sơ cấp, bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.**

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

\* *Tài liệu tham khảo*

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1*, Didier, 2016

[4]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

**Website :**

<http://www.cle.fr>; <http://grammaire.>; <http://www.tv5.org/>, <http://www.lepointdufle>  
<http://www.ortholud.com> <http://tiengphaponline.com>,

## **8B. NGOẠI NGỮ II- 2: TIẾNG TRUNG QUỐC 2/THE SECOND LANGUAGE/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-2: THE CHINESE**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ

- *Điều kiện tiên quyết*: Tiếng Trung Quốc 1

**Mô tả học phần**

*Nội dung học phần*: Học phần Tiếng Trung Quốc 2 bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các nội dung liên quan đến chủ đề về thể thao, du lịch, danh lam thắng cảnh v.v...

*Năng lực đạt được*: Người học sử dụng được 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc ở mức cơ bản về các chủ đề thường gặp hàng ngày, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Có năng lực phối hợp làm bài tập nhóm, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Dương Ký Châu (chủ biên), Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển 3, NXB ĐH Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, năm 2012.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] An Tường (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ sơ cấp tập 3, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012

[2] Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 3, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2010

[3] Ngữ pháp tiếng Hán Hiện đại, NXB Trẻ, năm 2013

## 9A. NGOẠI NGỮ II – 3: TIẾNG PHÁP 3/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-3: THE FRENCH

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Pháp 2

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Tiếng Pháp 3 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Tiếp theo học phần Tiếng Pháp 2, học phần này được dạy – học theo định hướng chuẩn đầu ra bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của nước Pháp và các nước trong cộng đồng Pháp ngữ để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ; hình thành ý tưởng giao tiếp, xây dựng ngữ liệu giao tiếp, thực hiện hoạt động giao tiếp, cải tiến hoạt động giao tiếp bằng tiếng Pháp. Học phần tiếp tục củng cố và tăng cường những kiến thức chuyên sâu hơn về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Pháp. Sinh viên có thể nói, viết những câu phức, hai mệnh đề bằng tiếng pháp và nghe các đoạn hội thoại hoặc phóng sự bằng tiếng Pháp.

- *Năng lực đạt được:* Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí; Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

**Kết thúc học phần, người học đạt trình độ trung cấp, bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.**

### Tài liệu tham khảo chính:

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Méthode de français*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D1)

[2]. Jacky Girardet, Jacques Pécheur, 2016 « *Tendances niveau A1* » - *Cahier d'activités*, NXB CLE International/ VUEF, Tours, France. (D2)

\* *Tài liệu tham khảo*

[1]. Christian Beaulieu, *Exercices de grammaire A1 du Cadre européen*, Didier, 2006

[2]. Ludivine Glaud et Muriel Lannier, *Grammaire essentielle du français A1*, Didier, 2015

[3]. Gaël Crépieux, *Vocabulaire essentiel du Français Niveau A1*, Didier, 2016

[4]. Sylvie Poisson-Quinton, *Compréhension écrite 1*, Cle International, 2004

[5]. Jean-Claude Beacco et Rémy Porquier, *Niveau A1 pour le français*, Didier, 2007

**Website :**

<http://www.cle.fr>; <http://grammaire.>; <http://www.tv5.org/>, <http://www.lepointdufle>

<http://www.ortholud.com> <http://tiengphaponline.com>

## 9B. NGOẠI NGỮ II– 3: TIẾNG TRUNG QUỐC 3/THE SECOND FOREIGN LANGUAGE-3: THE CHINESE

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: BM Ngoại ngữ không chuyên, khoa Ngoại ngữ
- Điều kiện tiên quyết: Tiếng Trung Quốc 2

### Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp

tiếng Trung Quốc theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Học phần gồm các nội dung về giao tiếp hàng ngày, các bài đọc hiểu về cuộc sống, con người Trung Quốc. Mỗi nội dung bài học gồm 5 phần: Ngữ âm, Từ vựng, Bài đọc hiểu, Ngữ pháp, luyện tập.

- *Năng lực đạt được:* Người học có thể sử dụng tương đối thành thạo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc, để sử dụng trong các tình huống giao tiếp thông thường có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực. Tham gia các hoạt động tự học ở nhà như làm bài tập nhóm, bài tập tháng, bài tập giữa kỳ, cuối kỳ..., thông qua đó giúp giảng viên đánh giá thường xuyên quá trình tự học của họ.

#### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Dương Ký Châu (chủ biên), Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển 4, NXB ĐH Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, năm 2012.

[2] Băng cassette hoặc đĩa ghi âm tập 2 quyển 4

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 3, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội, năm 2010

[2] Khang Ngọc Hoa, 301 câu đàm thoại tiếng Hoa, NXB Khoa học xã hội, năm 2014

[3] An Tường (biên dịch), Giáo trình Hán ngữ sơ cấp tập 3, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2010

### **10. TIN HỌC/INFORMATICS**

- Số tín chỉ: 2 (10, 0, 40)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tin học ứng dụng, khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông.

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Tổng quan về tin học, máy tính, hệ điều hành Windows, mạng máy tính, Internet, các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

#### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Hồ Sĩ Đàm, Đào Kiến Quốc, Hồ Đắc Phương, 2010, *Giáo trình tin học cơ sở*, NXB ĐHSP.

[2] Bùi Thế Tâm, 2010, *Giáo trình tin học văn phòng*, NXB Giao thông vận tải.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Phạm Công Anh, *Tin học cơ bản Microsoft Word, Excel, Powerpoint 2010*, NXB Văn hóa thông tin (2012).

[2] Bộ khoa học và công nghệ, 2008, *Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm nguồn mở*.

### **11. CƠ SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM/BASIC VIETNAMESE CULTURE**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn VNH - DL, Khoa KHXH

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

#### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần gồm:* Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hoá Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của



văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.

#### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*:

[1] Cơ sở văn hoá Việt Nam - Trần Ngọc Thêm, Nxb GD tái bản, 2014

[2] Cơ sở văn hoá Việt Nam - Trần Quốc Vương, Nxb GD, tái bản, 2015

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Bản sắc văn hoá Việt Nam – Phan Ngọc, Nxb VHHT, tái bản 2006.

## **12. MÔI TRƯỜNG VÀ CON NGƯỜI/ENVIRONMENT AND HUMAN**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa học đất, Khoa NLNN

- Điều kiện tiên quyết: Không

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.

#### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Lưu Đức Hải, Cơ sở khoa học môi trường, NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.

[2] Mai Đình Yên (chủ biên), *Môi trường và con người*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2010.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Lê Văn Khoa (chủ biên), *Khoa học môi trường*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2010

[2] Lê Văn Trường, Nguyễn Kim Tiến (đồng chủ biên), *Giáo dục môi trường*, NXB Giáo dục Hà Nội, 2006.

[3] Luật bảo vệ môi trường, NXB Chính trị quốc gia, 2005.

## **13. PPNC KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH/SCIENTIFIC RESEARCH METHODS IN ELT**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN-VH-PPGD, Khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 3, Kỹ năng đọc viết 3

#### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Kiến thức cơ bản về khái niệm về nghiên cứu trong hoạt động dạy học, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trên thế giới, đặc biệt trong ngôn ngữ học ứng dụng như: phương pháp điều tra, phương pháp thống kê, phương pháp thực nghiệm và các kỹ thuật thu thập

và xử lý số liệu của một nghiên cứu như: phỏng vấn, quan sát, thống kê, khảo sát, đối chiếu, miêu tả v.v.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nắm được khái niệm về nghiên cứu, các loại hình nghiên cứu và các giai đoạn và các bước trong nghiên cứu, biết cách xác định đề tài nghiên cứu, xác định phạm vi đề tài, đặt tên đề tài nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, đọc và thu thập tài liệu phục vụ đề tài nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực dạy học ngoại ngữ, biết sử dụng các công cụ hỗ trợ để tiến hành nghiên cứu, được rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, hiểu được các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu khác nhau, biết phân tích, đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.

#### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyen Thi Thuy Minh. (2007). *Research Methodology*. VNU. Hanoi

[2] Brown, J.D. (1988). *Understanding Research in Second Language Learning: A teacher's Guide*. London: CUP.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Nunan, D. (1992). *Research Methods in Language Learning*. Cambridge. CUP.

[2] Nguyễn Thiện Giáp. (2010). Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. NXB Giáo dục.

### **GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1/PHYSICAL EDUCATION 1**

- Số tín chỉ: 2 (0, 40, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn LL & PPGD - GDTC, khoa GDTC, trường Đại học Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Không

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần* : Kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất trong trường đại học; lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức tập luyện thi đấu, hoạt động ngoại khóa môn bài tập thể dục tay không 9 động tác; chạy cự ly ngắn và nhảy xa ưỡn thân.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên hiểu rõ kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, lịch sử phát triển, lợi ích, tác dụng, các điều luật cơ bản các môn: Điền kinh và thể dục. Trong đó thực hiện đúng kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân và bài thể dục tay không 9 động tác.

#### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*:

[1] Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ (2000), *Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học*. Nxb TĐTT, Hà Nội

[2] Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

[3] Nguyễn Đại Dương (2006), *Giáo trình Điền Kinh*, Nxb TĐTT.

\* *Tài liệu tham khảo*:

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Chạy cự ly ngắn*, Nxb Giáo dục.

[5] Trường Đại học TĐTT TWI (2000), *Giáo trình Điền kinh*, Nxb TĐTT.

[6] Ủy ban TĐTT (2003), *Luật Điền Kinh*, Nxb TĐTT.

## GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (CHỌN 1 TRONG 5 HỌC PHẦN) /PHYSICAL EDUCATION 2

### A. BÓNG CHUYỀN/VOLLEYBALL

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Điền kinh- Thể dục, Khoa GDTC- Khu liên hợp thể thao- CS chính- Trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: GDTC1

#### Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Học phần bóng chuyền gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (Tu thể chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt)
- Năng lực đạt được: Sinh viên thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (Tu thể chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt); tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.

#### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc:

- [1] Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [2] Ủy ban TDTT (2003), *Luật bóng chuyền*, NXB TDTT, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo:

- [1] Nguyễn Quang, *Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyền (2001)*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [2] Ủy ban TDTT (1998), *Bóng chuyền bóng rổ*, NXB TDTT Hà Nội.

### B. THỂ DỤC AEROBIC/AEROBIC DANCESPORTS

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Điền kinh - Thể dục, Khoa GDTC, Trường Đại học Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

#### Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc.
- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc và có nhạc.

#### Tài liệu tham khảo chính:

- [1]. Đinh Khánh Thu (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, NXB TDTT
- [2]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, NXB TDTT
- [3]. Nguyễn Xuân Sinh (1999), *Thể dục dụng cụ*, NXB TDTT

### C. BÓNG ĐÁ/SOCCER

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Bóng, khoa GDTC, Trường ĐH Hồng Đức.
- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

#### Mô tả học phần:

Nội dung học phần : Học phần bóng đá gồm lịch sử hình thành và phát triển môn Bóng đá; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng đá, các bài tập thể lực chung, thể lực

chuyên môn bóng đá; làm trọng tài các trận đấu và giải đấu bóng đá, lợi ích, phương pháp tổ chức tập luyện Bóng đá.

*Năng lực đạt được:* Sau khi học xong sinh viên có khả năng tự thực hành đúng kỹ thuật các động tác bóng đá, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên nhà trường và ngoài trường và tự tổ chức giải bóng đá.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] PGS.TS.Trần Đức Dũng, Giáo trình Bóng Đá, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 2007

[2] Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá 11 người, 7 người, 5 người.*

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] TS. Phạm Quang, 2004, *Giáo trình Bóng đá*, Nxb ĐHSP, Hà Nội

[2] Nguyệt Thiết Tinh, 1998, *Huấn luyện Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội

[3] TS. Phạm Quang, Nguyễn Thiết Tinh và cộng sự, 2000, *Huấn luyện Bóng đá trình độ A; B; C*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4] TS. Phạm Quang, 1999, *Lịch sử và các kỹ thuật Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[5] Đĩa (VCD) MILO, 2004, *Một số bài tập Bóng đá* (Thư viện ĐH Hồng Đức).

[6] Nguyễn Kim Minh, 2004, *Giáo trình Bóng đá*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.

#### **D. BÓNG RỔ/BASKETBALL**

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn bóng, khoa GDTC, Trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết:* GDTC 1

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần Bóng rổ bao gồm. Lịch sử hình thành và phát triển; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (Tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng 2 tay và 1 tay, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng nhanh 20m tinh giầy, phương pháp giảng dạy)

- *Năng lực đạt được:* Sau khi học xong sinh viên có khả năng tự thực hành đúng kỹ thuật các động tác bóng rổ, tham gia thi đấu các giải phong trào, giải sinh viên trong trường và ngoài trường.

Trong lĩnh vực chuyên môn: sinh viên có khả năng tự thực hành đúng tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng 2 tay và 1 tay, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng nhanh 20m tinh giầy. Giáo dục phát triển đầy đủ các tố chất thể lực (SN, SM, SB, Phối hợp vận động) nâng cao thể lực chuyên môn.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyễn Văn Trung; Nguyễn Quốc Quân; Phạm Văn Thảo. Giáo trình bóng rổ. NXB TDTT – Hà Nội 2002.

[2] Nguyễn Tùng. Giáo trình bóng rổ dành cho sinh viên Cao đẳng TDTT năm 2003.

[3] Luật bóng rổ. Ủy ban thể dục thể thao năm 2015.

\* *Tài liệu tham khảo*

[4]Đinh Can (1976), Kỹ chiến thuật bóng rổ, NXB TDTT, Hà Nội.

5. Đinh Can (2004) Bóng rổ trong trường học, NXB TDTT, Hà Nội

6. Đinh Can (2006) Hệ thống các bài tập kỹ chiến thuật bóng rổ, NXB TDTT, Hà Nội

#### **E. VOVINAM – VIỆT VÕ ĐẠO/VOVINAM MARITAL ART**

- Số tín chỉ: 2 (0, 0, 60)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn LL & PPGD - GDTC, khoa GDTC, trường Đại học Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

**Mô tả học phần:**

- Nội dung học phần: Học phần Vovinam gồm các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam, từ đó tập luyện về quyền pháp (long hồ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.

- Năng lực đạt được: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam (Tu thể chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chào mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải Vovinam phong trào.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* Tài liệu bắt buộc

[1] Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 1, NXB TDTT, 2008.

[2] Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiếu và các cộng sự “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 2, NXB TDTT, 2011.

[3] Nguyễn Chánh Tứ (2014). *Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*

\* Tài liệu tham khảo

[1]. Võ sư Trương Quang An “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt Võ đạo* (song ngữ), NXB KIEV, 1998

[2]. Nguyễn Chánh Tứ (2014), *Nhu khí công quyền 2 - Vovinam*, NXB TDTT.

[3]. Nguyễn Chánh Tứ (2013), *Vovinam và dưỡng sinh*, NXB TDTT

**GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG/MILITARY EDUCATION  
A. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG/THE VIETNAMESE COMMUNIST  
PARTY’S MILITARY POLICY**

- Số học trình: 3 (37, 8, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Không

**1. Mô tả học phần:**

- Nội dung học phần: Học phần bao gồm quan điểm Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam.

- Năng lực đạt được: Sinh viên phân tích được nguồn gốc, bản chất chiến tranh, tính tất yếu và mục tiêu bảo vệ Tổ quốc để nhận thức đúng quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng, an ninh, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp kinh tế xã hội với quốc phòng - an ninh; vận dụng nghệ thuật quân sự trong bảo vệ Tổ quốc.

**Tài liệu tham khảo chính:**

- **Giáo trình chính:**

1. *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục, 2010.

- **Giáo trình tham khảo**

1. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb. Chính trị quốc gia.

2. *Nghị quyết TW8 Khóa IX, Nghị quyết TW 8 Khóa XI về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.*

3. *Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh và quân đội*, Nxb Quân đội nhân dân, 2002.
4. *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, 1997.
5. *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003.
6. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014.

## **B. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG AN NINH/SECURITY AND DEFENSE**

- Số học trình: 3 (37, 8, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

### **Mô tả học phần:**

*Nội dung học phần:* Phòng chống "diễn biến hòa bình"; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia; Một số nội dung về dân tộc, tôn giáo và phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo; bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

*Năng lực đạt được:* Sinh viên nhận thức được âm mưu, thủ đoạn và tham gia đấu tranh, phòng chống "diễn biến hòa bình"; vận dụng kiến thức tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh và giữ gìn trật tự xã hội; bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] *Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1*, Nxb. Giáo dục, 2010.

[2] *Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự*, Nxb Giáo dục, 2012.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] *Các văn bản hiện hành về Giáo dục quốc phòng cho học sinh – sinh viên*, Nxb Quân đội nhân dân, 2005.

[2] *Diễn biến hòa bình và Đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình”*, Nxb Quân đội nhân dân, 2005.

[3] *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Vụ Giáo dục Quốc phòng - 2012.

[4] *Dấu ấn Việt Nam trên biển Đông*, Nxb Thông tin và truyền thông, 2012.

[5] *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb Chính trị quốc gia.

[6] *Luật dân quân tự vệ*. Nxb Chính trị quốc gia, 2010.

[7] *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014

## **C. QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT BẮN SÚNG TIÊU LIÊN AK (CKC)/BASIC MILITARY TACTICS**

- Số học trình: 5 (33,0, 45)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Trung tâm GDQP – AN, trường ĐH Hồng Đức
- Điều kiện tiên quyết: Không

### **Mô tả học phần:**

*Nội dung học phần:* Điều lệnh đội ngũ và ba môn quân sự phối hợp; bản đồ quân sự; một số loại vũ khí bộ binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; Tùng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự, các tư thế vận động trong chiến đấu; tính năng, tác dụng và kỹ thuật bắn súng AK (CKC) với mục tiêu cố định ban ngày.

*Năng lực đạt được:* Sinh viên thực hiện được các bước, động tác đội ngũ đơn vị; sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí, bản đồ địa hình; vận dụng kiến thức chiến thuật bộ binh; biết phòng, tránh vũ khí hủy diệt lớn; thành thạo kỹ thuật băng bó, chuyển thương; biết bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiêu liên AK.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục, 2010.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12*, Nxb. Chính trị quốc gia.

[2] *Nghị quyết TW8 Khóa IX, Nghị quyết TW 8 Khóa XI về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*.

[3] *Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh và quân đội*, Nxb Quân đội nhân dân, 2002.

[4] *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, 1997.

[5] *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003.

[6] *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục, 2014.

## **14. TÂM LÝ HỌC/PSYCHOLOGY**

- Số tín chỉ: 04 (36, 40,8)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tâm lý học

- *Điều kiện tiên quyết*: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Bản chất, chức năng của Tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý ý thức; Hoạt động nhận thức (nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính); Nhân cách và sự phát triển nhân cách; Lý luận về sự phát triển trẻ em; Tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS và THPT ; Hoạt động dạy học; Hành vi đạo đức; Nhân cách của người thầy giáo...

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nhận diện được các đặc điểm tâm lý con người nói chung và đặc điểm tâm lý học sinh THCS và THPT nói riêng; giải quyết được các tình huống nảy sinh trong hoạt động sư phạm, hình thành các phẩm chất và năng lực của người giáo viên trong tương lai...

### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*:

[1] Nguyễn Xuân Thúc (2006 - chủ biên), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHS

[2] Lê Văn Hồng (1997), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB GD

\* *Tài liệu tham khảo*:

[1] Trần Trọng Thủy (1990), *Bài tập thực hành tâm lý học*, NXB Giáo dục.

[2] Nguyễn Kế Hào (2005 - chủ biên), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB ĐHS

[3] Ngô Công Hoàn – Hoàng Anh (1998), *Giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục

## **15. GIÁO DỤC HỌC/EDUCATION STUDY**

- Số tín chỉ: 04 (36, 48, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Giáo dục học

- *Điều kiện tiên quyết*: Tâm lý học đại cương

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Đối tượng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản và hệ thống các phương pháp nghiên cứu giáo dục học; vai trò của yếu tố di truyền, môi trường, giáo dục trong sự hình thành và phát triển nhân cách, các nhiệm vụ giáo dục ở nhà trường phổ thông; những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học, giáo dục và chức năng nhiệm vụ của người giáo viên chủ nhiệm lớp .

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên phân tích, tổng hợp được những tri thức về giáo dục học; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ giáo dục ở nhà trường; vận dụng được kiến thức giáo dục học trong công tác dạy học và giáo dục ở trường phổ thông.

**Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*:

- [1]. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên). *Giáo trình Giáo dục học. Tập 1,2*. NXBĐHSP, 2006.
- [2]. Nguyễn Sinh Huy-Nguyễn Văn Lê. *Giáo dục học đại cương. Tập 1,2*. NXBGD, 1997.
- [3]. Trần Bá Hoàn. *Đánh giá trong giáo dục*. NXBGD, 1997.
- [4]. Phạm Viết Vượng. *Giáo dục học*. NXBĐHQG 2008

\* *Tài liệu tham khảo*:

- [5]. Phạm Viết Vượng. *Bài tập Giáo dục học*. NXBĐHQGHN, 2008.
- [6]. Đỗ Thế Hưng. *Tình huống dạy học môn GDH*. NXB ĐHSP 2007
- [7]. *Luật giáo dục năm 2005*
- [8]. <http://WWW.edu.net.vn>.
- [9]. *Chiến lược học tập* WWW.studyg.net.

## **16. QUẢN LÝ HC NN VÀ QLGD/ADMINISTRATION AND EDUCATION MANAGEMENT**

- Số tín chỉ: 02 (18, 24, 0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Giáo dục học
- *Điều kiện tiên quyết*: Không

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Hệ thống lý luận cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước; Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về Giáo dục và đào tạo từ năm 2011 đến năm 2020, Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011- 2020; Luật công chức; Luật giáo dục; Điều lệ trường THCS & THPT theo quy định của Bộ Giáo dục & đào tạo đối với bậc học; Thực tiễn giáo dục ở địa phương về nhu cầu phát triển giáo dục & đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên thực hiện và áp dụng được các điều luật, điều lệ giáo dục phổ thông, điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục nơi mình công tác sau này đúng định hướng chiến lược GD của Đảng để thực hiện mục tiêu giáo dục nước nhà.

**Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*:

- [1] Phạm Viết Vượng. *Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*. NXB ĐHSP, 2006.
- [2] Luật cán bộ, công chức. Số 22/2008/QH 12 ngày 13/11/2008
- [3] Luật giáo dục 2010
- [4] Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Số 12/2011/TT-BGDĐT.
- [5] Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Số 711/QĐ-TTG ngày 13/6/2012.

\* *Tài liệu tham khảo*

- [1] Nghị quyết hội nghị lần thứ 2 BCH TƯ Đảng CSVN khóa VIII.
- [2] Pháp lệnh cán bộ, công chức. Số 01/1998/PL- UBTVQH 10 ngày 26/2/1998.
- [3] Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 ban hành theo quyết định số 201/2001/QĐ-TTG ngày 25/12/2001 của TTCP



## 17. LÝ LUẬN DẠY TIẾNG ANH/ENGLISH LANGUAGE TEACHING THEORIES

- Số tín chỉ: 2 (24,18, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 1, Kỹ năng Đọc Viết 1

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Sinh viên được trang bị những kiến thức khái quát về lịch sử phương pháp giảng dạy ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng; về bản chất và tính đặc thù của từng phương pháp; những ưu điểm, nhược điểm của các phương pháp dạy học ngoại ngữ đã và đang được áp dụng trong các nước trên thế giới; những yếu tố tác động đến quá trình dạy học ngoại ngữ như: động cơ học tập, năng khiếu ngôn ngữ, kiểu tư duy. Ngoài ra học phần còn cung cấp kiến thức lý thuyết cơ bản về các nguyên lý dạy và học tiếng Anh; giúp sinh viên phân tích và lựa chọn các phương pháp dạy học, các kỹ thuật giảng dạy và phương pháp kiểm tra phù hợp để đáp ứng nhu cầu giảng dạy thực tế; và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi học các học phần về phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiếp theo.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên hiểu rõ và vận dụng được các đường hướng dạy học ngoại ngữ, các khía cạnh trong dạy học ngoại ngữ và hiện thực dạy học ngoại ngữ tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính:

\* *Tài liệu bắt buộc*:

[1] Nguyễn Thị Quyết (2008). *An Introduction to Second Language Teaching Methodology*. Tài liệu sưu tầm và chọn lọc - Sử dụng nội bộ.

[2] Freeman, L. (1991). *Techniques and principles in Language Learning*. Nxb Oxford

[3] Lê Văn Canh (2004). *Introducing English Language Teaching Methodology*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

\* *Tài liệu tham khảo*:

[1] Nhiều tác giả (1991). *Languages Teaching in the Nineties*. . Nxb Oxford.

[2] Mishan, F (2005). *Designing Authenticity into Language Learning*. ≤

## 18. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ TRONG TIẾNG ANH/TESTING IN ENGLISH TEACHING

- Số tín chỉ: 2 (18,12,12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy tiếng Anh

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Gồm những kiến thức cơ bản về các phương pháp, dạng bài kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh giá như kiểm tra định kỳ, kiểm tra phân loại, kiểm tra cuối kỳ; các kiến thức về kỹ thuật và cách thức soạn bài kiểm tra, cách xây dựng tiêu chí đánh giá, cách thiết lập thang điểm nhằm đánh giá chính xác chất lượng quá trình học tập của học sinh.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nắm vững các kiểu bài kiểm tra, các kỹ thuật đánh giá ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng tiếng Anh. Sinh viên đánh giá được một bài kiểm tra là tốt hay không, thiết kế được bài kiểm tra theo một ma trận xây dựng sẵn, sử dụng các kỹ thuật kiểm tra, đánh giá như Gap fill, T/F statements, Multiple choice, Rewrite,... Đồng thời, sinh viên có thể xây dựng được tiêu chí đánh giá và thang điểm khi thiết kế bài kiểm tra.

### Tài liệu tham khảo chính:

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] British Council (2003) *Teaching the Skills*. Tài liệu dùng cho tập huấn giáo viên TA - Sử dụng nội bộ.

[2] British Council (2003) *English Language Teaching Methodology (Edited Material for Language Teaching)*. Tài liệu dùng cho tập huấn giáo viên TA - Sử dụng nội bộ!

[3] *Edited Material for Language Teaching*. Tài liệu sưu tầm và chọn lọc - Sử dụng nội bộ.

[4] *Tiếng Anh 8,9* chương trình mới NXB Giáo dục.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Hadfield, J., & Hadfield, Ch., (1996). *Simple Reading Activities*. Oxford: Oxford University Press

[2] Larson, T. (1997). *Short and Sweet - Quick Creative Writing Activities That Encourage Imagination, Humor and Enthusiasm for Writing*. Colorado: Cottonwood Press, Inc.

[3] Byrne, D. (1998). *Teaching Writing Skills Handbook*. London and New York: Longman.

[4] British Council. (2003). *Lesson Plans – Book One* (Tài liệu tập huấn giáo viên)

[5] Hadfield, J., & Hadfield, Ch., (1996). *Simple Speaking Activities*. Oxford: Oxford University Press

## 19. NGỮ PHÁP/ENGLISH GRAMMAR

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: không

### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần Ngữ pháp nhằm cung cấp cho SV những hiểu biết cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ từ cơ bản theo xu hướng ngữ pháp truyền thống và hiện đại (traditional and modern grammar). Học phần đưa ra một số bài học về các chủ điểm ngữ pháp cơ bản và thiết yếu, mang đậm tính thực hành ngữ pháp như: thì, thể, thức, các cấu trúc câu trong tiếng Anh.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể vận dụng kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở dạng thực hành và lý thuyết; có cái nhìn tổng thể hơn về kiến thức ngôn ngữ Anh nói chung và ngữ pháp thực hành trong tiếng Anh, có khả năng vận dụng những nội dung đã học vào giải quyết các bài tập ngữ pháp tiếng Anh, viết câu tiếng Anh đúng. Có khả năng nói và viết đúng thì trong tiếng Anh, các dạng cấu trúc căn bản tiếng Anh.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Mark Foley and Danie Hall. (2012) *MyGrammarLab – Intermediate B1/2*. Pearson Education Limited.

[2] L.G Alexander (2012) *Longman English Grammar Practice*, Longman Limited

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] L.G Alexander (2012) *Longman English Grammar*, Longman Limited

[2] Thompson, A., Martinetz, A (2012). *A Practical English Grammar*, Oxford University Press.

[3] Nguyen Thanh Minh. (2017) *Lectures on Grammar*. Hong Duc University.

## 20. KỸ NĂNG NGHE NÓI 1/LISTENING-SPEAKING SKILLS 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc câu, cách nhận biết và phân biệt một số âm dễ gây nhầm lẫn ở mức độ sơ cấp để nghe hiểu và sử dụng trong những tình huống giao tiếp quen thuộc hàng ngày.

- *Năng lực đạt được:* Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, áp dụng được các cấu trúc câu đã học vào các tình huống giao tiếp quen thuộc hàng ngày về các chủ đề: giới thiệu bản thân, hoạt động hàng ngày, thể dục thể thao, ẩm thực, ăn uống, phương tiện giao thông, kỳ nghỉ, mua sắm, gia đình, bạn bè, công việc và chỉ dẫn đường. Kết thúc học phần người học đạt bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*. Richmond.

[2] Jack, C.Richards. (2002). *Basic Tactics for Listening - third edition*. Culture-Information Press [2]

\* *Tài liệu tham khảo*

1. *Cambridge Key English Test 5*. (2014). Cambridge University Press.

2. *Cambridge Key English Test 6*. (2014). Cambridge University Press.

3. *Cambridge Key English Test 7*. (2014). Cambridge University Press.

## **21. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 1/READING-WRITING SKILLS 1**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Không

### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần đọc viết một cung cấp cho người học hệ thống từ vựng bao quanh chủ đề như: ẩm thực, sức khỏe, thời trang, văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại... Đồng thời người học được trang bị các kỹ năng đọc như khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh.... Người học được cung cấp từ vựng, cụm từ, các loại câu mẫu thường được dùng trong các loại bài viết, mẫu câu theo chủ đề, thực hành viết các loại câu, luyện tập viết các loại văn bản đơn giản như viết thư, bưu thiếp, tin nhắn, thông báo, các đoạn văn ngắn bằng tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực đọc hiểu các bài khóa có văn phong khác nhau về các chủ đề quen thuộc có độ dài từ 200 -300 từ. Người học có thể viết được bản ghi nhớ, viết bưu thiếp, viết thư thân mật, viết một đoạn văn mô tả khoảng 100 từ. Kết thúc học phần người học đạt bậc 1/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers A2*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House.

[2] Neil J.Anderson. (2013). *Active Skills for Reading/INTRO*, Third Edition. Heine Cengage Learning

[3] Alice Savage & MasoudShafiei.(2008). *Effective Academic Writing 1*. Cambridge University Press.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] *Cambridge Key English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.

- [2] *Cambridge Key English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.  
 [3] *Cambridge Key English Test 8*. (2014). Cambridge University Press.

## 22. KỸ NĂNG NGHE NÓI 2/LISTENING-SPEAKING SKILLS 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng nghe nói 1

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ tiền trung cấp để nghe hiểu và sử dụng trong những tình huống giao tiếp liên quan đến nội dung chủ đề bài học như: Sự kiện trong quá khứ, đời sống sinh viên; các vấn đề toàn cầu; các mục tiêu trong cuộc sống; sức khỏe và sở thích; mô tả người và vật; điện ảnh; lễ kỉ niệm; đời sống tuổi vị thành niên; kì nghỉ; dịch vụ; giải quyết vấn đề.
- *Năng lực đạt được*: Người học nghe hiểu và sử dụng được hệ thống từ vựng, áp dụng được các cấu trúc câu đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế, diễn đạt khá tự tin khi nói về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc hàng ngày như biết cách kể lại các sự việc đã diễn ra, cách trình bày quan điểm và cách giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, học tập ...; Kết thúc học phần người học đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính:

\* *Tài liệu bắt buộc*:

- [1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1*. Richmond  
 [2] Jack, C. Richards. (2011). *Developing Tactics for Listening*. Culture-Information Press

\* *Tài liệu tham khảo*:

- [1] *Cambridge Preliminary English Test 5*. (2008). Cambridge University Press.  
 [2] *Cambridge Preliminary English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.  
 [3] *Cambridge Preliminary English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.

## 23. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 2/READING-WRITING SKILLS 2

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng đọc viết 1

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm các bài đọc hiểu về các chủ đề: văn hóa, giáo dục, đời sống, khoa học, nghệ thuật...; các kỹ năng đọc lướt, đoán nghĩa từ, xác định ý chính, ý hỗ trợ, xác định nguyên nhân, kết quả, sự thật, kỹ năng viết câu chủ đề, câu lập luận, viết văn kể chuyện, tường thuật và viết đoạn văn ngắn.
- *Năng lực đạt được*: Người học đọc hiểu được các văn bản về các chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc; Người học biết cách viết đoạn văn có lập luận đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc mới quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc. Kết thúc học phần người học đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính

\* *Tài liệu bắt buộc*:

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House.

2. Neil J. Anderson (2013). *Active Skills for Reading 1*, Third Edition. Heine Cengage Learning
3. Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). *Effective Academic Writing 1*. Cambridge University Press.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] *Cambridge Preliminary English Test 5*. (2008). Cambridge University Press.

[2] *Cambridge Preliminary English Test 6*. (2010). Cambridge University Press.

[3] *Cambridge Preliminary English Test 7*. (2012). Cambridge University Press.

## 24. KỸ NĂNG NGHE NÓI 3/LISTENING-SPEAKING SKILLS 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Phát triển kỹ năng tiếng Anh, Khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 2

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu, các bài nghe và tình huống giao tiếp luyện kỹ năng nói ở trình độ tiền B2 theo các chủ đề như: cuộc sống sinh viên; những thay đổi trong cộng đồng; những quyết định khó khăn; văn hoá; những câu chuyện kì lạ; sự phát triển của thành phố; các vấn đề toàn cầu...

- *Năng lực đạt được*: Người học nghe hiểu được các bài nói dài cũng như các lập luận khá phức tạp về các chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc, đồng thời sử dụng được các từ vựng và các cấu trúc câu trình độ tiền B2 đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế về nhiều chủ đề với các lập luận và cấu trúc mạch lạc cùng với ngôn từ trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần người học đạt tiền bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1+*. Richmond.

[2] Jack, C. Richards. (2011). *Expanding Tactics for Listening - third edition*. Oxford University Press

\* Tài liệu tham khảo:

[1] *Cambridge Preliminary English Test 8*. (2014). Cambridge University Press.

[2] *Cambridge First Certificate in English 4*. (1998). Cambridge University Press.

[3] *Cambridge First Certificate in English 5*. (2001). Cambridge University Press.

## 25. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 3/READING-WRITING SKILLS 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 2

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm các bài đọc có từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ khá phức tạp, những kỹ năng đọc hiểu; cách viết các thể loại thư trang trọng, viết bài luận ngắn thể hiện ý kiến, kể chuyện và nêu nguyên nhân kết quả.

- *Năng lực đạt được*: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đọc hiểu những bài đọc thực tế đa dạng, khá phức tạp, viết thư trang trọng, viết bài luận ngắn thể hiện ý kiến, kể chuyện và nêu nguyên nhân kết quả. Kết thúc học phần người học đạt tiền bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1+*. Richmond Vietnam News Agency Publishing House.

[2] Neil J. Anderson (2013). *Active Skills for Reading 2*, Third Edition. Heine Cengage Learning

[3] Alice Savage & Masoud Shafiei. (2008). *Effective Academic Writing 2*. Cambridge University Press.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] *Cambridge Preliminary English Test 8*. (2010). Cambridge University Press.

[2] *Cambridge First Certificate in English 4*. (1998). Cambridge University Press.

[3] *Cambridge First Certificate in English 5*. (2001). Cambridge University Press.

## 26. KỸ NĂNG NGHE NÓI 4/LISTENING-SPEAKING SKILLS 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 3

### Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Học phần gồm lượng từ vựng, cấu trúc câu ở mức độ phức tạp, những kỹ năng nghe nói nâng cao về các chủ đề như: điện ảnh, du lịch, thám hiểm, văn hóa xã hội, khoa học và công nghệ ...

- Năng lực đạt được: Người học nghe hiểu được các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại nội dung các chủ đề đã học; hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ; theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các vấn đề xã hội khi bài nói có cấu trúc rõ ràng; giao tiếp độc lập, có lập luận và cấu trúc khá mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ khá trôi chảy, chính xác. Kết thúc học phần, người học đạt bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính

\* Tài liệu bắt buộc:

[1] Jane Revell & Ken Wilson. (2016). *Achievers B2 – Student’s Book*. Richmond.

[2] Fiona Aish & Jo Tomlinson. (2011). *Listening for IELTS*. HarperCollins.

\* Tài liệu tham khảo:

[1] *Cambridge First Certificate in English 6* (2003). Cambridge University Press.

[2] *Cambridge IELTS Practice Test 9*. (2013). Cambridge University Press.

[3] *Cambridge IELTS Practice Test 10*. (2015). Cambridge University Press.

## 27. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 4/READING-WRITING SKILLS 4

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Đọc Viết 3

### Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Học phần gồm những bài đọc ở mức độ B2 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu; và cách mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu; cách viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại.

- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đọc hiểu những bài đọc thực tế đa dạng, phức tạp; viết bài mô tả đồ thị, biểu đồ hình cột, bảng biểu; viết bài luận 5 đoạn phân tích quá trình, nguyên nhân và hậu quả, phân loại; Kết thúc học phần người học đạt mức độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính:

\* Tài liệu bắt buộc

[1] Jane Revell & Ken Wilson. (2016). *Achievers B2 – Student’s Book*. Richmond.

[2] Neil J. Anderson (2013). *Active Skills for Reading 3*, Third Edition. Heine Cengage Learning.

[3] Alice Savage & Masoud Shafiei.(2008). *Effective Academic Writing 3*. Cambridge University Press.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Cambridge First Certificate in English 6. (2003). Cambridge University Press.

[2] Cambridge IELTS Practice Test 9 (2013). Cambridge University Press.

[3] Cambridge IELTS Practice Test 10 (2015). Cambridge University Press.

## 28. KỸ NĂNG NGHE NÓI 5/SPEAKING-LISTENING SKILLS 5

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- *Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng Nghe Nói 4

### Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm từ vựng mang tính chất học thuật về cả các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc; các cấu trúc ở mức độ cao; và các kỹ năng nghe nói nâng cao như thuyết trình, thảo luận, suy luận.

- *Năng lực đạt được:* Người học nghe hiểu được nội dung những bài nói dài về những chủ đề khá phức tạp ngay cả khi cấu trúc bài nói không rõ ràng và mối quan hệ giữa các ý không tường minh; Khá tự tin khi thuyết trình hay thảo luận về một chủ đề nhất định, biết giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng, sử dụng khá mềm dẻo vốn từ vựng khi thiếu từ bằng lối nói vòng vo. Kết thúc học phần người học đạt tiền bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo chính

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle.(2016). *Achievers C1*. Richmond.

2. Barry Cusach & Sam McCarter (2007). *Improve your IELTS Listening and Speaking Skills*. Macmillan. [2]

- *Tài liệu tham khảo:*

[1] Cambridge Certificate in Advanced English 5. (2003) Cambridge University Press.

[2] Cambridge IELTS Practice Test 11. (2016). Cambridge University Press.

[3] Cambridge IELTS Practice Test 12. (2017). Cambridge University Press.

## 29. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 5/READING-WRITING SKILLS 5

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN

- *Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng đọc viết 4

### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm những bài đọc ở mức độ tiền C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu nâng cao; và cách mô tả biểu đồ hình tròn (pie charts), sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ (diagrams), sơ đồ tiến trình (flow charts); cách viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp.

- *Năng lực đạt được:* Người học hiểu tường tận, phân tích, đánh giá các văn bản đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; viết bài mô tả biểu đồ hình tròn , sơ đồ mô tả hoạt động/mối quan hệ, sơ đồ tiến trình, viết bài luận đề xuất giải pháp, nêu nguyên nhân và đề xuất giải pháp, nêu vấn đề và đề xuất giải pháp. có khả năng sáng tạo

trong quá trình học học phần Đọc-Viết; Kết thúc học phần người học đạt mức độ tiên bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle.(2016). *Achievers C1*.Richmond.

[2] Els Van Geyte. (2011). *Reading for IELTS*. HarperCollins Publisher.

[3] Richard Brown and Lewis Richards (2012). *Ielts Advantage Writing Skills*. Delta Publishing.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Cambridge Certificate in Advanced English 5. (2003) Cambridge University Press.

[2] Cambridge IELTS Practice Test 11. (2016). Cambridge University Press.

[3] Cambridge IELTS Practice Test 12. (2017). Cambridge University Press.

### 30. KỸ NĂNG NGHE NÓI 6/LISTENING-SPEAKING SKILLS 6

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: PTKN tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 5

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm từ vựng mang tính học thuật liên quan đến nhiều lĩnh vực trong cuộc sống xã hội, cấu trúc câu phức hợp; một số kỹ năng nghe nói nâng cao như tranh luận, thuyết trình, tường thuật.

- *Năng lực đạt được:* Người học hiểu được các bài giảng, bài thuyết trình chuyên ngành có sử dụng lối nói tự nhiên và các yếu tố văn hóa hoặc các thuật ngữ không quen thuộc; Hiểu được những vấn đề phức tạp; truyền đạt chính xác các sắc thái ý nghĩa tinh tế; Thay đổi được cách diễn đạt để tránh gặp khó khăn khi giao tiếp một cách trôi chảy. Kết thúc học phần người học đạt bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Sally Burgess & Amanda Thomas. (2014). *Gold Advanced*. Pearson Longman.

[2] Guy Brook Hart & Vanessa Jakeman. (2013). *Complete IELTS C1*. Cambridge University Press.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Cambridge Certificate in Advanced English 6. (2006) Cambridge University Press.

[2] Cambridge English IELTS 13. (2018). Cambridge University Press.

[3] Cambridge English IELTS 14. (2019). Cambridge University Press.

### 31. KỸ NĂNG ĐỌC VIẾT 6/READING-WRITING SKILLS 6

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn PTKN tiếng Anh, khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng đọc viết 5

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần gồm những bài đọc ở mức độ C1 về các chủ đề đa dạng, phức tạp cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, cấu trúc câu, chiến thuật đọc hiểu nâng cao; và cách mô tả sơ đồ quy trình (processes), bản đồ (maps), sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; cách viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

- *Năng lực đạt được:* Người học hiểu tường tận, phân tích, đánh giá các văn bản đa dạng, phức tạp trong đời sống xã hội, trong môi trường công việc hay học thuật; có thể viết bài mô



tả sơ đồ quy trình, bản đồ, sơ đồ/ biểu đồ kết hợp; viết bài luận phân tích thuận lợi và khó khăn, thể hiện ý kiến, thảo luận hai mặt của một vấn đề.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

1. Sally Burgess & Amanda Thomas (2014). *Gold Advanced*. Pearson Longman.
2. Sam McCarter & Norman Whitby (2007). *Improve your IELTS Reading Skills*. Macmillan.
3. Young Kim. (2012). *The best preparation for IELTS writing*. Nhan Tri Viet Publishing House.

\* *Tài liệu tham khảo*

- [1] Cambridge Certificate in Advanced English 6. (2006) Cambridge University Press.
- [2] Cambridge English IELTS 13. (2018). Cambridge University Press.
- [3] Cambridge English IELTS 14. (2019). Cambridge University Press.

### 32A. KỸ THUẬT DẠY TIẾNG ANH 1/ENGLISH LANGUAGE TEACHING TECHNIQUES 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Lý luận dạy học tiếng Anh

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc, giới thiệu các kỹ thuật DH từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh.

Học phần sẽ cung cấp các hoạt động phát triển kỹ năng của người học như: các hoạt động thảo luận về các kỹ thuật dạy học từ vựng và cấu trúc tiếng Anh cho học sinh phổ thông, về cách thức áp dụng, những lưu ý khi áp dụng và một số hạn chế khi thực hiện các kỹ thuật này. Thông qua hoạt động này, người đọc sẽ phát huy được khả năng làm việc theo nhóm, khả năng tìm kiếm và tiếp cận thông tin về môn học có sẵn ở các nguồn khác ngoài giảng viên, có tinh thần độc lập trong học tập. Song song với bài trình bày là bài tập lớn mà sinh viên sẽ làm ở nhà, nhằm giúp họ có khả năng trình bày một vấn đề bằng ngôn ngữ viết theo nhóm. Người học sẽ được thực hành việc giảng dạy từ vựng và cấu trúc, theo nội dung đã được CBGD giới thiệu trên lớp.

Bên cạnh đó, học phần cung cấp nội dung về các bước thực hiện nội dung giảng dạy từ vựng và cấu trúc, chuẩn bị giáo án bài giảng khi giảng dạy những nội dung này của tiết học.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dạy từ vựng – ngữ pháp và dạy các kỹ năng tiếng Anh vào thiết kế giáo án và tiến hành các bài dạy từ vựng – ngữ pháp cũng như các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết tiếng Anh hiệu quả, đồng thời đánh giá được nội dung và hiệu quả của một tiết dạy từ vựng – ngữ pháp và giờ dạy kỹ năng tiếng Anh.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

- [1] *Edited Material for Language Teaching*. Tài liệu sưu tầm và chọn lọc - Sử dụng nội bộ.
- [2] Bộ SGK Tiếng Anh 10, 11, 12 biên soạn theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

\* *Tài liệu tham khảo*

- [1] Freeman, L. (1991). *Techniques and principles in Language Learning*. Nxb Oxford
- [2] Mishan, F (2005). *Designing Authenticity into Language Learning Materials*. Bristol: Intellect Books
- [3] Lê Văn Canh (2004). *Understanding English Language Teaching Methodology*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- [4] Nhiều tác giả (1991). *Languages Teaching in the Nineties*. Oxford University Press.

[5] Nhiều tác giả. (2007). *Language Learning and Teaching as Social Interaction*. New York: Mac Milan.

### 32B. BIÊN DỊCH 2/TRANSLATION 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Biên dịch 1

#### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm các kỹ năng chuyên sâu hơn về dịch thuật với những văn bản phức tạp hơn ở học phần Biên dịch 1. Các vấn đề được đề cập đến trong học phần gồm: giáo dục, kinh tế, chính trị, văn hoá, thể giới tự nhiên. Học phần chú trọng đến cách diễn đạt ngôn ngữ của người học khi dịch các văn bản với phong cách, thể loại, mục đích khác nhau.

- *Năng lực đạt được*: Người học có thể dịch đúng, đủ, đảm bảo văn phong phù hợp các văn bản thuộc nhiều chủ đề khác nhau dựa trên kiến thức về từ vựng thuộc các lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, văn hoá, xã hội, đầu tư, giáo dục, tài chính, tiền tệ, du lịch...., các cấu trúc câu phức tạp và hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán, cuộc sống và con người của Việt Nam và các nước nói tiếng Anh cũng như các quốc gia khác.

#### Tài liệu tham khảo chính:

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Theory of Translation, 2016. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ*.

[2] Nguyen Viet Ky. 2002. *Translation Practice*. Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Minh Thu, Nguyễn Hòa. 2002. *Luyện dịch báo chí Anh – Việt*. NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa.

[2] Hữu Ngọc. 2011. *Sổ tay người dịch tiếng Anh*. NXB Thế giới.

### 33A. KỸ THUẬT DẠY TIẾNG ANH 2/ENGLISH LANGUAGE TEACHING TECHNIQUES 2

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ thuật dạy tiếng Anh 1

#### Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc và giới thiệu, gồm các kỹ thuật dạy bốn kỹ năng tiếng Anh: nghe, nói đọc viết và cách soạn các bước cơ bản trong một giáo án bài giảng, cách thể hiện một bài giảng kỹ năng tiếng Anh phù hợp với trình độ người học, yêu cầu của chương trình và điều kiện nơi dạy.

Mỗi nội dung sẽ gồm các kỹ thuật dạy kỹ năng tiếng Anh nhằm giới thiệu, rèn luyện kỹ năng cho sinh viên trong việc dạy tiếng Anh sau này thông qua việc quan sát, thảo luận về các giờ giảng mẫu, thực hành soạn giáo án và tổ chức dạy học.

SV sẽ được tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm để đưa ra các bước thực hiện dạy học hợp lý đối với một yêu cầu cụ thể. SV cũng được phát huy khả năng khai thác thông tin từ nhiều nguồn khác nhau ngoài giáo viên và giáo trình để hoàn thành yêu cầu giảng dạy. Bên cạnh đó SV sẽ được dự giờ, đánh giá giờ dạy của các SV khác.

Ngoài việc đánh giá giờ dạy của sinh viên khác, sinh viên cũng được chiêm nghiệm về quá trình chuẩn bị và tiến hành bài giảng của bản thân.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên tiếp cận và phân tích các kỹ thuật và thủ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh, cũng như kiểm tra đánh giá, viết giáo án, tổ chức lớp học, trình bày bài giảng và xử lý các tình huống sư phạm trong thời lượng quy định. Từ đó, sinh viên ứng dụng các kỹ thuật dạy kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh vào thiết kế giáo án và tiến hành dạy các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết hiệu quả, đồng thời đánh giá được giờ dạy kỹ năng tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên đánh giá được giờ dạy của sinh viên khác, cũng như có khả năng chiêm nghiệm về quá trình chuẩn bị và tiến hành bài giảng của bản thân.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyễn Thị Quyết (2008). *Techniques for English language teaching*. Tài liệu sưu tầm và chọn lọc - Sử dụng nội bộ.

[2] Freeman, L. (1991). *Techniques and principles in Language Learning*. Nxb Oxford

\* *Tài liệu tham khảo*:

[1] Brown, H. D. 2000. *Principles of Language Learning and Teaching*. 4th edition. Essex: Longman.

[2] Brown, H. D. 2001. *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy* (Giảng Dạy Theo Nguyên Tắc: Một Cách Tiếp Cận Có Tính Tương Tác về Giảng Dạy Ngôn Ngữ). 2nd edition. Essex: Longman. (Chapters 2-4; pp. 13-71)

[3] Celcia-Murcia, M. 2001. *Teaching English as a Second or Foreign Language* (Giảng Dạy Tiếng Anh như là Ngôn Ngữ Thứ Hai hoặc Nước Ngoài). 3rd edition. USA: Heinle & Heinle Publishers.

[4] Harmer, J. 2007. *The Practice of English Language Teaching* (Thực Hành Giảng Dạy Tiếng Anh)- Xuất bản lần thứ 4. Nhà Xuất Bản Pearson Education.

[5] Scrivener, J. 2005. *Learning Teaching: A Guidebook for English Language Teachers* (Học cách giảng dạy: Sách tham khảo cho giáo viên dạy Tiếng Anh). Xuất bản lần thứ 2. Nhà Xuất Bản: Macmillan Education

### **33B. DẠY TIẾNG ANH CHO TRẺ EM/TEACHING ENGLISH FOR YOUNG LEARNERS**

- Số tín chỉ: 2 (18,12,12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Lý luận dạy tiếng Anh

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Gồm những nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh bậc tiểu học như: tư duy ngôn ngữ, động cơ học tập, kiểu tiếp nhận ngôn ngữ, phương pháp và kỹ thuật dạy tiếng Anh bậc Tiểu học; kiến thức và kỹ năng liên quan đến việc phát triển kỹ năng của trẻ, những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng lĩnh hội tiếng Anh của học sinh, thiết kế bài giảng và tiến hành giờ dạy tiếng Anh cho học sinh bậc Tiểu học.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên nắm được kiến thức về lý luận và phương pháp, kỹ thuật dạy học tiếng Anh bậc tiểu học. Sinh viên vận dụng được kiến thức về lý luận, phương pháp và kỹ thuật dạy tiếng Anh cho học sinh bậc tiểu học trong việc đánh giá đánh giá nội dung và hiệu quả của một tiết dạy, cũng như trong việc soạn giáo án và tiến hành tiết dạy.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Dennis E. Murray. *What English teachers need to know* (2010). NXB Routledge.

[2]. Dziombak, E. *Teaching English to young learners* (2011). HCM City Department of

Education and Training.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1]. Thomas Armstrong. *Multiple intelligences in the classroom*. (2009). NXB Association for Supervision & Curriculum Deve.

[2]. Slattery, M. & Jane Willis. *English for primary teachers: a handbook of activities and classroom language*

### 33C. PHIÊN DỊCH 2/INTERPRETATION 2

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Phiên dịch 1, Kỹ năng Nghe-Nói 4, Kỹ năng Đọc-Viết 4

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần là sự kế thừa và mở rộng các nội dung lý thuyết của Phiên dịch 1 bao gồm các nội dung về kỹ năng ghi chép ở mức độ chuyên nghiệp của dịch đũa (consecutive) Anh – Việt và Việt – Anh, kỹ năng dịch và diễn giải, kỹ năng thuyết trình và nói trước đám đông trong các tình huống dịch thực tế thông qua một số chủ đề về kinh tế, xã hội, môi trường, v.v... Sinh viên cũng thực hành theo nhóm các hội nghị mô phỏng, phỏng vấn, bài giảng, v.v.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên có thể tóm tắt các bài nói tiếng Anh và tiếng Việt dài từ 5 đến 10 câu với ý chính, ý phụ và chi tiết minh họa. Sinh viên phát triển kỹ năng dịch nhanh, chính xác, đủ ý, hiểu hàm ý của người nói các bài phát biểu, phỏng vấn, v.v.

#### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] *Tập tài liệu sử dụng nội bộ* do giảng viên biên soạn. Đại học Hồng Đức

[2] Gile, D (1995). *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.

[3] Nguyen Ngoc Ninh. (2016). *Consecutive interpreting coursebook*. Vietnam National University

\* *Tài liệu tham khảo*:

[1] Jones. R. (2002). *Conference Interpreting Explained*. New York, USA: St. Jerome Publishing

[2] Australian Institute of Interpreter and Translators – AUSIT (2012). Code of Ethics and Code of Conduct, [http://ausit.org/ausit/documents/code\\_of\\_ethics\\_full.pdf](http://ausit.org/ausit/documents/code_of_ethics_full.pdf) accessed on January 3rd 2018

[3] Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh*, Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn

### 34A. NGỮ ÂM – ÂM VỊ HỌC/PHONETICS AND PHONOLOGY

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Không

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh như hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế, trọng âm, ngữ điệu, cao độ, trường độ, các âm vị và biến thể âm vị, thành phần và vị trí của âm tiết trong từ; những đặc điểm cơ bản của phụ âm và nguyên âm, nội dung về các yếu tố siêu đoạn tính .vv

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên phân biệt được các âm vị và biến thể âm vị trong tiếng Anh,

các thành tố trong phát âm tiếng Anh như cao độ, trường độ, ngữ điệu, trọng âm; vận dụng những hiểu biết cơ bản về các yếu tố siêu đoạn tính, tự hoàn thiện khả năng phát âm của của mình, phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và tạo tiền đề cho việc nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Ngữ âm – Âm vị học.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc:*

[1] Roach, P (2009) *English Phonetics and Phonology*. Cambridge: CUP

[2] Handcock, M (2003), *English Pronunciation in Use*. Cambridge: CUP

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Jenkins, J (2000) *Phonology of English as an International Language*. Oxford: OUP

[2] Baker, A (2000) *Sheep or Ship*. Cambridge: CUP

[3] Khoa Anh Việt. *Pronunciation Course*. Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội

**34B. LUYỆN PHÁT ÂM TIẾNG ANH/ENGLISH PRONUNCIATION PRACTICE**

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết:* Không

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Miêu tả và luyện phát âm các nguyên âm và phụ âm tiếng Anh, phân biệt các âm dài, âm ngắn, âm tắc, âm xát, âm nổ vv... nguyên âm đôi, nguyên âm ba, âm trượt, các hiện tượng nuốt âm, đồng hóa âm trong tiếng Anh. Cách phiên âm và đọc phụ âm cuối. Giới thiệu và rèn luyện cách nhận biết và phát âm trọng âm từ: danh từ, động từ, tính từ vv... và ngữ điệu câu. Rèn luyện ngữ điệu tự nhiên của một số âm đơn giản như câu hỏi, câu chào, câu trần thuật vv...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể nhận biết được và phát âm chính xác các âm tiếng Anh, phiên âm các từ khi nghe âm thanh của từ đó, phân biệt được các hiện tượng như nuốt âm, nối âm vv... trong tiếng Anh.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Underhill, A (2005) *Sound Foundations Learning and Teaching Pronunciation*. Macmillan Education.

[2] Handcock, M (2003), *English Pronunciation in Use*. Cambridge: CUP

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Jenkins, J (2000) *Phonology of English as an International Language*. Oxford: OUP

[2] Baker, A (2000) *Sheep or Ship*. Cambridge: CUP

**35. TỪ VỰNG – NGỮ NGHĨA HỌC/LEXICOLOGY-SEMANTICS**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN

- *Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng Nghe Nói 1, Kỹ năng Đọc Viết 1

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Người học được cung cấp những định nghĩa, khái niệm quan trọng trong từ vựng, ngữ nghĩa học với các cấp độ ngôn ngữ như morphemes, forms, words, phrases, expressions, sentences, utterances,...; ở các cấp độ nghiên cứu như cấu trúc của từ và các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Anh như shortening, conversion, derivation, compounding, affixation, ...; cách thức kết hợp từ, nguồn gốc và lịch sử của từ tiếng Anh; nghĩa của từ với nghĩa trực tiếp, nghĩa chuyển đổi, nghĩa trong cụm từ, nghĩa ngữ pháp – từ

vựng, ...; nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Người học đồng thời tìm hiểu về các kiểu biên soạn từ điển trong tiếng Anh và các loại từ điển tiếng Anh.

- *Năng lực đạt được*: Phân tích cấu trúc của từ, cấu tạo của từ, vận dụng cách cấu tạo từ để lựa chọn, tạo từ mới từ phân từ cho sẵn như phương thức tạo từ mới thông qua việc rút gọn từ, viết tắt, thêm tiền tố - hậu tố, chuyển từ loại, mô phỏng theo âm thanh; Phân tích nghĩa của từ, cấu trúc tiếng Anh để xác định sự chuyển nghĩa thông qua các hình thức khác nhau như phép ẩn dụ, hoán dụ, lối nói phóng đại, nói lái, nói tránh, dùng uyển ngữ; Phân tích nghĩa của câu (cấu trúc sâu), nghĩa của phát ngôn trong mối liên hệ với ngữ cảnh để có thể vận dụng những hiểu biết này trong việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp một cách hiệu quả.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Hoàng Tất Trường, 2013. *Từ vựng học cơ bản tiếng Anh*. NXB ĐHNN –ĐHQG: HN

[2] Nguyễn Hoà, 2004. *Understanding English Semantics*. NXB ĐHQG Ha Noi: HN

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Võ Đại Quang, 2003. *Lectures on Semantics*. NXB ĐHQG Ha Noi: HN

[2] Stuart Redman, 2013. *English vocabulary in use*. Cambridge University Press: Cambridge (NXB Trẻ. HN)

### 36. BIÊN DỊCH 1/TRANSLATION 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe-Nói 3, Kỹ năng Đọc – Viết 3

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm các chiến thuật giải quyết các vấn đề thường gặp khi thực hành dịch như: vấn đề về từ ngữ, số, cách, thể trong tiếng Anh và tiếng Việt; từ vựng và cấu trúc câu liên quan đến nội dung dịch thuật thuộc các lĩnh vực thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường, kinh tế, y tế...

- *Năng lực đạt được*: Người học có thể dịch được đúng và đủ ý các câu, văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại các văn bản về các chủ đề thông thường của cuộc sống như: dân số, giáo dục, môi trường, kinh tế, y tế vv.... dựa trên kiến thức về từ vựng và các cấu trúc câu thông thường.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Theory of Translation, 2016. *Tập tài liệu sử dụng nội bộ*. (Ký hiệu HLBB 1)

[2] Nguyen Viet Ky. 2002. *Translation Practice*. Đại Học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. (Ký hiệu HLBB2)

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Minh Thu, Nguyễn Hòa. 2002. *Luyện dịch báo chí Anh – Việt*. NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa.

[2] Hữu Ngọc. 2011. *Sổ tay người dịch tiếng Anh*. NXB Thế giới.

### 37. PHIÊN DỊCH 1/INTERPRETATION 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 12, 12)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Lý thuyết dịch, Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các nội dung về phương thức nhận diện các cấu trúc câu, các cách dùng từ, chức năng ngôn ngữ, thể loại văn bản... trong tiếng Anh và tiếng Việt. Đồng thời cũng cung cấp thêm lý thuyết về các loại hình phiên dịch, kỹ thuật trong phiên dịch, phẩm chất đạo đức của người làm phiên dịch theo các chủ đề của đời sống xã hội cụ thể như: môi trường, văn hóa, giáo dục, công nghệ, mỹ thuật...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên dịch được đúng, đủ ý của người nói trong phạm vi 2-5 câu tiếng Anh và tiếng Việt, và trình bày được nội dung đó một cách đầy đủ, chính xác bằng ngôn ngữ đích. Sinh viên ghi nhớ thông tin ở cấp độ 2-5 câu đơn thông qua các bài tập kỹ năng như Nghe-Luyện trí nhớ, Nghe-tóm tắt nội dung, Nghe-Ghi nhanh.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] [www.spotlightenglish.com](http://www.spotlightenglish.com)

[2] Gile, D(1995). *Basic Concepts and Models for Interpreter and Translator Training*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.

[3] Tập bài giảng (giáo viên bộ môn biên soạn)

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Morry Sofer (2006). *The Translator's Handbook – 6<sup>th</sup> Revised Edition*, Shreiber Publishing: Maryland, USA.

[2] Nguyễn Quốc Hùng (2007). *Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh – Việt, Việt – Anh*, Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn

[3] Mikkelsen, H., & Jourdenais, R (2015). *The Routledge Handbook of Interpreting*, New York: Routledge.

## **38. THIẾT KẾ GIÁO ÁN VÀ PT TÀI LIỆU DẠY HỌC/LESSON PLANNING AND MATERIAL DEVELOPMENT**

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Học phần nhằm cung cấp cho SV lượng kiến thức về phát triển tư liệu dạy học: các khái niệm cơ bản liên quan đến phát triển tư liệu dạy học, vai trò của tư liệu dạy học, giới hạn kiến thức môn học và nguồn tư liệu. Các tiêu chí đánh giá sách giáo khoa, lợi thế và bất lợi trong việc sử dụng một cuốn sách giáo khoa cố định, cách sử dụng sách giáo khoa hiệu quả. Khai thác tài liệu cho một khoá học, hiểu biết về tài liệu thực và tài liệu thiết kế cho khoá học. Kết thúc học phần sinh viên có thể thiết kế bài tập và hiểu rõ các tiêu chí trong việc thiết kế tài liệu trong dạy học tiếng Anh.

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên có thể phân tích tình huống, xác định mục đích, mục tiêu dạy-học, lựa chọn phương pháp, kỹ thuật, tài liệu dạy-học phù hợp, phân bổ chương trình, thử nghiệm, đánh giá, chỉnh lý chương trình, tài liệu để tiếp tục phát triển, trên cơ sở đó vận dụng vào nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn dạy học tiếng Anh ở nước ta.

### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyễn Thị Quyết. (2011). *Language Learning Material Development*. Tài liệu sử dụng nội bộ.

[2] SGK Tiếng Anh 10 biên soạn theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[3] Nunan, D. (1988) *Syllabus design*. Oxford: OUP.

- [4] Nunan, D. (1989). *Designing Tasks for the Communicative Classroom*. Cambridge: Cambridge University Press
- [5] Tomlinson, B. (2001). *Material development in language teaching*. Third printing. Cambridge: CUP.
- \* *Tài liệu tham khảo*
- [1] Cunningsworth, A. (1998). *Choosing your coursebook*. Shanghai: Heinemann.
- [2] Mishan, F. (2005). *Designing Authenticity into Language Learning Materials*. Oregon: Intellect Books.
- [3] Yalden, J. (1983) *The communicative syllabus: evolution, design and implimentation*.
- [4] Richards, J. (2002). *Curriculum development in language teaching*. Second edition. Cambridge: CUP.
- [5] Tomlinson, B. (2001). *Material development in language teaching*. Third printing. Cambridge: CUP.
- [6] Cunningsworth, A. (1998). *Choosing your coursebook*. Shanghai: Heinemann.
- [7] Graves, K. (2000). *Designing language courses: A guide for teachers*. Boston: Heinle & Heinle thomdom Learning.

### 39. VĂN HOÁ ANH – MỸ/BRITISH AND AMERICAN CULTURE

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH&PPGD T.Anh
- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Khái quát về lịch sử nước Anh và Mỹ; giá trị văn hoá; phong tục, tập quán, các ngày lễ hội chính của nước Anh, nước Mỹ và hệ thống chính trị, giáo dục của các nước Anh và Mỹ. Học phần bao gồm các bài tập ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp liên ngôn và nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa ngôn ngữ.
- *Năng lực đạt được*: Sinh viên trình bày được các vấn đề về lịch sử, văn hóa các nước Anh – Mỹ, hệ thống giáo dục, chính trị, thể lệ bầu cử trong các quốc gia này. Sinh viên ứng dụng kiến thức môn học trong giao tiếp bằng tiếng Anh, có thể thực hiện nghiên cứu về văn hóa, xã hội, giáo dục, v.v... Môn học tạo môi trường học tập tích cực, chủ động thông qua các hoạt động nhóm, thuyết trình theo chủ đề hàng tuần.

#### **Tài liệu tham khảo chính:**

- \* *Tài liệu bắt buộc*
- [1] James O'driscoll. 2012. *Britain for Learners of English*. Oxford University Press
- [2] Datesman, K. M., Crandall, J., & Kearny, N. E. 2014. *American Ways an Introduction to American Culture* (3rd Ed). Pearson Education. Inc
- \* *Tài liệu tham khảo*:
- [1] Falk, R. 2014. *Spotlight on the USA*. Oxford University Press
- [2] Fielder, E., Jansen, R., & Norman-Risch, M. 2014. *American in close-up*. Longman
- [3] Abraham, P., & Mackey, D. 2014. *Contact USA*. Prentice Hall Regents.

### 40A. NGỮ DỤNG HỌC/PRAGMATICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)
  - Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NNVH PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường ĐH Hồng Đức
  - *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4
- Mô tả học phần:**



- *Nội dung học phần*: Kiến thức cơ bản về các phạm trù ngữ dụng học như: mối quan hệ giữa các hình thái ngôn ngữ và người sử dụng chúng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, chỉ xuất và khoảng cách, hàm ngôn, tiền giả định, nguyên tắc cộng tác và các phương châm hội thoại, v.v...

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên vận dụng được các phạm trù của ngữ dụng học như: tiền giả định, nguyên tắc hợp tác trong hội thoại, vào các phương châm hội thoại của Grice, để phân tích được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, hiểu được nghĩa hàm ngôn, v.v...trong sử dụng ngôn ngữ.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] George Yule (2003) *Pragmatics*. London: OUP

[2] Jacob L.Mey (2001), *Pragmatics: An Introduction*. Blackwell

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Grice, H.P (2013), *Studies in the way of words*, Harvard Uni. Press, USA.

#### 40B. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN/COGNITIVE LINGUISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Học phần gồm những kiến thức nền tảng nhất của ngôn ngữ học tri nhận như sự ra đời, các xu hướng chính, các nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm và ý niệm hóa, phạm trù và phạm trù hóa, ẩn dụ và hoán dụ tri nhận, phạm trù xuyên tâm, kết cấu, vấn đề hình/nền, mối quan hệ giữa ngôn ngữ-tri nhận-văn hóa. Nội dung giáo trình hướng vào những vấn đề tranh luận mà ngôn ngữ học tri nhận đặt ra đối với tiếng Việt, nhằm khơi gợi lòng yêu thích tranh luận và khám phá khoa học của sinh viên.

- *Năng lực đạt được*: Người học vận dụng được những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ. Có tư duy phản biện để đánh giá những vấn đề môn học đặt ra.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Lý Toàn Thắng. Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. Nxb KHXH, H. 2005

[2] David Lee. *Cognitive Linguistics-An Introduction*. Nxb Oxford, 2001

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Trần Văn Cơ. Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ). Nxb. Khoa học 2007

[2] Nguyễn Văn Hiệp. Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp. Nxb Giáo dục, H. 2007.

#### 40C. PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN/DISOURSE ANALYSIS

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NNVH & PPGD T.Anh – Khoa NN

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các bài học về các vấn đề cơ bản trong phân tích diễn ngôn tiếng Anh như: khái niệm về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn (sơ lược), ngôn cảnh và vai trò của ngôn cảnh trong phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn nói; liên kết và mạch lạc và mối liên hệ của chúng; tiền giả định, hàm ý hội thoại, nguyên tắc hợp tác hội thoại của Grice; các thành tố của hành động ngôn từ trong lời nói hàng ngày; chủ đề và khung

chủ đề của diễn ngôn, cấu trúc thông tin đã biết và thông tin mới, cấu trúc đề/thuyết (sơ lược); các cách sơ đồ hoá một diễn ngôn; vai trò của lý thuyết nền trong việc diễn giải một diễn ngôn; các đường hướng phân tích diễn ngôn trong nghiên cứu tiếng Anh với vai trò là một ngoại ngữ.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên vận dụng được những kiến thức cơ bản về diễn ngôn, các đường hướng nghiên cứu diễn ngôn để nghiên cứu các vấn đề về việc sử dụng ngôn ngữ nói và viết trong tiếng Anh và nghiên cứu ngôn ngữ.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyễn Hoà (2000). *Introduction to Discourse Analysis*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội

[2] Hoàng Văn Vân. (2005). *Introducing Discourse Analysis*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Nunan, D. (2013). *Introducing Discourse Analysis*. London: Penguin.

[2] Jaworski, A & Coupland, N. (2015). *The Discourse Reader*. London and New York: Routledge.

#### 40D. PHONG CÁCH HỌC/STYLISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Ngôn ngữ - văn hóa và phương pháp giảng dạy, trường Đại học Hồng Đức

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các vấn đề về lịch sử môn phong cách học, hệ thống biện pháp tu từ tiếng Anh, phong cách chức năng tiếng Anh v.v... Phong cách học chiếm vị trí chủ chốt trong việc nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức về ngôn ngữ mà sinh viên đã tích lũy được từ môn kỹ năng tiếng Anh như Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp.

- *Năng lực đạt được*: Người học nắm vững được kiến thức về hệ thống phong cách chức năng tiếng Việt, các phương thức tu từ tiếng Anh đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hành phân tích, sử dụng các chuẩn phong cách một cách sáng tạo, trau dồi khả năng hiểu biết về phong cách sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Biber, Douglas, Susan Conrad and Randi Reppen. *Corpus Linguistics: Investigating Language Structure and Use*. (Cambridge Approaches to Linguistics). Cambridge: Cambridge UP, 2004. Bickerton, D. See English structuralism.

[2] Birch, David. *Language, Literature, and Critical Practice: Ways of Analysing Text*. London: Routledge, 2014

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Nigel Fabb, Nigel, Derek Attridge, and Colin MacCabe, eds. *The Linguistics of Writing: Arguments between Language and Literature*. Manchester: Manchester UP, 2010

[2] Graf, Eva, and Willie van Peer. "Between the Lines: Spatial Language and its Developmental Representation in Stephen King's *IT*." In *Cognitive Stylistics*. Ed. Elena Semino and Jonathan Culpeper. Amsterdam: Benjamins, 2002. 123-52

#### 41. VĂN HỌC ANH MỸ/BRITISH AND AMERICAN LITERATURE

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa NNVH & PPGD T.Anh, khoa NN

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Giới thiệu sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của một số tác giả tiêu biểu của văn học Anh, văn học Mỹ thế kỷ 19, 20.

+ Giới thiệu các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và thơ.

+ Giới thiệu cho sinh viên làm quen với phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ và hiểu được giá trị hiện thực của các tác phẩm.

+ Giới thiệu một số tác phẩm/ đoạn trích tiêu biểu.

- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng được những phong cách viết của một số nhà văn Anh, nhà văn Mỹ để đánh giá được giá trị hiện thực của các tác phẩm. Phân tích được một số tác phẩm thuộc các thể loại văn học: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và thơ.

### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyen Xuan Thom. (2015). *A History of English and American Literature*. The Gioi Publishers.

[2] Vu Thi Loan (2011). *English and American Literature*. Tai lieu luu hanh noi bo.

\* *Tài liệu tham khảo:*

[1] Nguyễn Kim Loan. (2015). *History of English Literature*. NXB Giáo dục

[2] Nguyễn Kim Loan. (2015). *English Literature*. NXB Giáo dục

[3] Griffith.B.W. (2012). *English Literature*. Barron's

## **42A. GIAO THOA VĂN HÓA/CROSS CULTURE COMMUNICATION**

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các bài học theo nội dung đã được chọn lọc về giao tiếp giao văn hoá của người ở các nước nói tiếng Anh gồm: các thuật ngữ và nguyên tắc khi học môn học; chào hỏi, tự giới thiệu, giao tiếp bằng mắt, bắt tay, trò chuyện sau làm quen (small talks), đề tài nói chuyện sau làm quen, khoảng cách khi nói chuyện với người lạ, cấu trúc hội thoại (conversation patterns) và phong cách hội thoại (conversation styles) của các nước nói tiếng Anh so sánh với cấu trúc hội thoại và phong cách hội thoại của người Việt Nam, giao tiếp không dùng lời nói (non-verbal communications) bao gồm các cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể khi giao tiếp, xung đột văn hoá, sốc văn hoá và sự điều chỉnh để thích nghi...

Ngoài ra, học phần cũng góp phần nâng cao các kỹ năng toàn diện cho sinh viên trong việc học tiếng Anh, thông qua việc nghe giảng bằng tiếng Anh, đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh, làm bài tập lớn bằng tiếng Anh và trình bày một vấn đề liên quan đến những nội dung trên bằng ngôn ngữ đích. Bên cạnh đó, người học còn được tạo điều kiện được thực hành một số kỹ năng giao tiếp văn hoá các nước nói tiếng Anh sau khi học lý thuyết.

- *Năng lực đạt được:* Sau khi học xong người học sử dụng được các quy tắc giao tiếp, cấu trúc giao tiếp và phong cách giao tiếp bằng tiếng Anh của những người bản ngữ. Đồng thời, người học phân biệt được đặc điểm khác biệt trong văn hóa giao tiếp giữa người Việt với người ở các nước nói tiếng Anh để tránh những lỗi khi giao tiếp với người các nước nói tiếng Anh. Người học có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Có thể điều tiết trong giao tiếp như: chào hỏi, tự giới thiệu, hiểu rõ về cấu trúc hội thoại, phong cách hội thoại và ngôn ngữ cơ thể và cử chỉ khi giao tiếp không dùng lời nói của các nước nói

tiếng Anh. Hiểu biết về xung đột văn hoá, sốc văn hoá và biết cách nhận biết và điều chỉnh để thích nghi khi bị sốc văn hoá khi giao tiếp với người bản ngữ.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Nguyen Quang. (2001). *Inter – cultural communication*. NXB ĐHQG Hà Nội.

[2] Ellits, C. (2002). *Culture shock! Vietnam*. Time Books International.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Athen, G. (2002). *American ways*. International Press Inc.

[2] Nguyễn Văn Thêm. (2000). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. NXB Văn Hoá.

## **42B. GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA/INTERCULTURE COMMUNICATION**

Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh

*Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng Nghe Nói 4, Kỹ năng Đọc Viết 4

**Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần:* Học phần bao gồm các bình diện nội ngôn, cận ngôn, ngoại ngôn thể hiện trong giao tiếp văn hoá và nội văn hoá. Môn học chú ý đến Dụng học giao văn hoá với các với các bình diện phạm trù như lịch sự, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp , v.v. dựa trên khung lý thuyết và các nghiên cứu của Hofstede, Brown & Levinson, Kaplan, Clyne, Saville-Troike, Levine & Adelman, Ting-Toomey và Nguyễn Quang.

- *Năng lực đạt được:* Người học vận dụng được các nội dung cơ bản của học phần vào việc sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ, vận dụng được các bình diện như lịch sự, trực tiếp gián tiếp, mô hình tư duy văn hoá, quyền lực thể hiện trong giao tiếp vv... vào giao tiếp của bản thân.

**Tài liệu giáo trình**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Holliday A, Martin H and John K . (2004) *Inter-cultural communication- an Advanced resource book*. Routledge Applied Linguistic Series.

[2] Hofstede, G. (2004). *Cultures and organizations: Software of the mind*. London: Mc Graw – Hill Book Company.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] James O’Driscoll (2009) *Britain for Learners of English*. Understanding the country and its culture. Oxford University Press.

[2] Maryanne K, JoAnn C & Edward N (2005) *American Ways*. An Introduction to American Culture

## **42C. TIẾNG ANH DU LỊCH**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết:* Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần:* Các chủ đề bài học có liên quan tới lĩnh vực du lịch và khách sạn; bao quát toàn bộ các khái niệm về chuyên ngành du lịch, khách sạn, lữ hành. Các từ vựng, các chủ đề phù hợp để phát triển 4 kỹ năng giao tiếp trong ngành quản lý du lịch, khách sạn và lữ

hành. Các cấu trúc câu chuyên ngành ứng dụng trong du lịch – khách sạn – nhà hàng và các thì, thể của động từ...trong tiếng Anh. Bài học miêu tả các hành vi văn hoá giao tiếp không bằng lời nói (non-verbal cues), những kiến thức về mẫu văn hoá (culture patterns).

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên có những hiểu biết căn bản về ngành quản trị du lịch khách sạn và hướng dẫn du lịch bằng tiếng Anh. Sử dụng và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành để đọc tài liệu và giao tiếp trong lĩnh vực quản lí du lịch, khách sạn và lữ hành. Giao tiếp được bằng tiếng Anh với các chủ điểm thực trong cuộc sống. Nghe hiểu và diễn đạt trôi chảy những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, nét văn hóa bằng tiếng Anh ở mức độ tự nhiên và linh hoạt. Có khả năng viết diễn đạt lại, kể lại sự kiện, miêu tả người, địa điểm, các vật thể, miêu tả lại những sự kiện phức tạp, trần thuật lại được ý của người khác

#### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] **Professional English for Tourism Training - Textbook KS1 + KS2**. Hanoi Open University -Faculty of Tourism. 2007

[2] **English for International Tourism – Textbook and Workbook**. Longman Press. England. 2007.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Jack C. Richards. **New Interchange 2**Cambridge University Press. 2001

[2] Trish Stott & Angela Buckingham. **At your Service**. Oxford University Press. 2009

[3] Michael Duckworth. **High Season**. Oxford University Press. 2009.

[4] Rod Revell & Trish Stott. **Highly Recommended**. Oxford University Press. 1996

### **42D. TIẾNG ANH KINH TẾ/ENGLISH FOR ECONOMICS**

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

#### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần cung cấp cho người học có kiến thức về các khái niệm cơ bản trong kinh tế như: các nguồn lực kinh tế, chu trình kinh tế, hàng hóa và dịch vụ, sự khan hiếm, phí cơ hội, cung-cầu, việc tổ chức nền kinh tế thị trường, vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong nền kinh tế. Học phần cung cấp vốn từ vựng phong phú liên quan đến kinh tế và thương mại, hiểu được ý nghĩa của các thuật ngữ thương mại. Ngoài ra người học còn được cập nhật tình hình kinh tế hiện tại của đất nước thông qua các bản tin kinh tế trong đó người học sẽ trình bày và giải quyết những vấn đề kinh tế nổi cộm và tuân theo xu hướng nhất định từ đó phân tích tình hình tổng quan, nguyên nhân, tác động và giải pháp.

- *Năng lực đạt được*: Người học sử dụng thành thạo ngôn ngữ thuộc lĩnh vực kinh tế trong giao tiếp cơ bản và xử lý các văn bản tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực kinh tế như thư tín, các hợp đồng kinh tế đơn giản.

#### **Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Bill Mascull (2003) *Business vocabulary in use*. Cambridge University Press

[2]. C.J.Moore et al (2004). *Enterprise One*. Nhà xuất bản Hải Phòng

[3]. Thom, Nguyễn Xuân (2008). *English for economics*. ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN

\* *Tài liệu tham khảo*

[1]. Judy West, (2001). *Finance-banking*. Oxford University Press

[2]. Larson (1997). Short and Sweet - *Quick Creative Writing Activities That Encourage Imagination, Humor and Enthusiasm for Writing*. Colorado: Cottonwood Press, Inc.

[3]. Hadfield, J., & Hadfield, Ch., (1996). *Simple Speaking Activities*. Oxford: Oxford University Press

[4]. Mayen.J.C. (2002). *The market economy*. Condo Orlan Press.

### **43. KIẾN TẬP SỰ PHẠM/CLASSROOM OBSERVATION**

- Số tín chỉ: 02
- *Điều kiện tiên quyết*: Lý luận dạy học tiếng Anh
- Bộ môn phụ trách: Khoa Ngoại Ngữ, các trường học
- *Nội dung học phần*: Kiến thức thực tiễn về cách thức tổ chức các hoạt động dạy học, các hoạt động đoàn đội cho học sinh ở trường phổ thông. Bước đầu làm quen với các hoạt động dự giờ, thao giảng, đánh giá giờ dạy, xử lý các tình huống sư phạm và làm quen với môi trường làm việc ở trường phổ thông.
- *Năng lực đạt được*: Sinh viên triển khai được các hoạt động đoàn đội, biết vận dụng những kiến thức về lý luận dạy học tiếng Anh để đánh giá giờ giảng, biết xử lý một số tình huống sư phạm trong dạy học tại trường phổ thông.

### **44. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP/ PRACTICUM**

- Số tín chỉ: 05
  - *Điều kiện tiên quyết*: Sinh viên tích lũy đạt tối thiểu 100 tín chỉ
- Mô tả học phần**
- *Nội dung học phần*: Kiến thức thực tiễn về phương pháp giảng dạy, soạn bài, thực hành giảng dạy dưới sự hướng dẫn của giáo viên phổ thông và tổ chức các hoạt động đoàn hội, các hoạt động nội ngoại khóa.
  - *Năng lực đạt được*: Sinh viên triển khai được các hoạt động: chủ nhiệm lớp, đoàn đội, tổ chức các hoạt động tập thể trong lớp, ngoại khóa. Có kỹ năng soạn bài, dự giờ, nhận xét, đánh giá giờ giảng và thực hành dạy học trên lớp; xử lý một số tình huống sư phạm thường gặp trong dạy học.

### **45. KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP/THESIS**

- *Điều kiện tiên quyết*: Theo quy định
- Mô tả học phần**
- *Nội dung học phần*: Sinh viên được tự lựa chọn một đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực dạy học tiếng Anh hoặc ngôn ngữ Anh dưới sự tư vấn của giảng viên hướng dẫn và hội đồng xét duyệt đề cương của bộ môn. Sinh viên được sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn sẽ thực hiện nghiên cứu với các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và đạt được một báo cáo khoa học có chất lượng của ngành đào tạo.
  - *Năng lực đạt được*: Sinh viên thực hiện nghiên cứu các vấn đề từ góc độ phương pháp dạy học tiếng Anh và ngôn ngữ Anh.

### **46A. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH/PRESENTATION SKILLS**

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)
  - Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.
  - *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5
- Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần Kỹ năng thuyết trình gồm những kiến thức cơ bản về thuyết trình học thuật trong tiếng Anh: các dạng bài thuyết trình, phương pháp thuyết trình, thủ thuật và kỹ thuật trong thuyết trình, các bước chuẩn bị một bài thuyết trình. Ngoài ra học phần còn gồm những nội dung cơ bản như những vấn đề thường gặp trong khi thuyết trình, xây dựng kế hoạch thuyết trình, chuẩn bị bài thuyết trình gồm cách chuẩn bị các bài phát biểu thuộc các thể loại khác nhau, cách chuẩn bị và sử dụng phần mềm PowerPoint, trình bày bài thuyết trình, các kỹ năng của thuyết trình viên khi nói trước đông người, cách sử dụng ngôn ngữ cử chỉ của cơ thể trong khi thuyết trình.

- *Năng lực đạt được*: Người học vận dụng được những kiến thức cơ bản môn học vào giải quyết các vấn đề trong quá trình chuẩn bị và trình bày bài thuyết trình bằng các loại ngôn ngữ lời nói và phi lời nói trong thuyết trình để nâng cao năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả, thực hiện được những bài thuyết trình ngắn hoặc dài có liên quan đến các chuyên ngành học khác nhau một cách thuyết phục và chuyên nghiệp.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Mark Powell (2003) *Presenting in English*. Cambridge University Press

[2]. Susan M.Reinhart (2002). *Giving Academic Presentations*. The university of Michigan Press.

[3]. Johanna Rendle-Short (2004). *The academic presentation: situated talk in action*. Oxford: Oxford University Press

\* *Tài liệu tham khảo*:

[1]. Angela Murray, *Thuyết trình chuyên nghiệp*, Nxb Thanh Hóa.

[2]. Đỗ Thùy Vân – Vũ Thu Phương (2007), *Nghệ thuật thuyết phục*, Nxb Thống kê.

[3]. Ths. Nguyễn Thị Oanh (2007), *Làm việc theo nhóm*, Nxb Trẻ.

[4]. Lani Arredondo (2007), *Kỹ năng giao tiếp tối ưu*, Nxb Tổng hợp.

#### 46B. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU/CONTRASTIVE ANALYSIS

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN – VH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

**Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm các nội dung về: Các khái niệm liên quan đến ngôn ngữ học đối chiếu: khái niệm về so sánh đối chiếu trong ngôn ngữ, các phương pháp và tiêu chí so sánh đối chiếu ngôn ngữ, các thao tác và thành tố sử dụng ngôn ngữ trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên so sánh đối chiếu một số phạm trù trong ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt như ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc ngôn ngữ, ngôn ngữ và hành vi giao tiếp và thực hiện nghiên cứu trên cơ sở nhận biết được những tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

**Tài liệu tham khảo chính:**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Chesterman, A. (2012). *Contrastive functional analysis*. Amsterdam – Philadelphia: John Benjamins.

[2] James, C. (2015). *Contrastive analysis*. London: Longman

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Bùi Mạnh Hùng. (2008). *Ngôn ngữ học đối chiếu*. NXB Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

[2] Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục.

#### 46C. CÔNG NGHỆ TRONG DẠY HỌC/ICT IN LANGUAGE TEACHING

- Số tín chỉ: 03 (27, 18, 18)

- Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học tiếng Anh

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn NN – VH & PPGD T.Anh, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Hồng Đức.

##### **Mô tả học phần**

- *Nội dung học phần*: Kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ hiện đại trong dạy học tiếng Anh, phát triển kỹ năng thực hành khai thác và ứng dụng công nghệ hiện đại trong dạy học như soạn giáo án điện tử, sử dụng phần mềm trong dạy học, ứng dụng một số phần mềm giáo dục trong thiết kế bài dạy, bài kiểm tra, khai thác thông tin từ mạng internet, ứng dụng các trang mạng xã hội trong dạy học.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin vào việc khai thác, thiết kế, phát triển tài liệu vào thực hành dạy học hiệu quả hơn.

##### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Barr, D. (2004). *ICT – Integrating Computers in Teaching*. CUP

[2]. Felix U. Beyond Babe. (2001). *Language Learning Online*. Melbourne: Language Australia. CAE Press.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1]. Levy, M. (1997). *CALL: Context and Concetualisation*. Oxford University Press.

[2]. Harmer, J. (2001). *The practice of English Language Teaching, 3<sup>rd</sup> ed*. Longman, Harlow.

#### 46D. NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI/SOCIO-LINGUISTICS

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- Điều kiện tiên quyết: Kỹ năng Nghe Nói 5, Kỹ năng Đọc Viết 5

##### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội (Socio-linguistics) như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; các khái niệm cơ bản như biến thể, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, các nhân tố và chiều kích xã hội v.v; các nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên sẽ được làm quen với những khái niệm nhau: Speech Communities, Speech Acts and Speech Events. Bên cạnh đó, sinh viên nắm được nét văn hóa trong giao tiếp của một số ngôn ngữ khác nhau trong xã hội; trước tiên phải kể đến tiếng Anh chuẩn, sau đó là tiếng lóng, biệt ngữ, vvv

##### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Anthony C. Oha (2010), Bùi Diễm Hạnh (biên soạn), *Introduction to Sociolinguistics*. Nigeria: National Open University Press.

[2] Trudgill, P. (2000), *Sociolinguistics: An Introduction to Language and Society*, London: Penguin Books.

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Coulmas, F. (1997), *The Handbook of Sociolinguistics*, Oxford: Blackwell.

[2] Wardhaugh, R. (2002), *An Introduction to Sociolinguistics*, London: Blackwell



Publishing.

[3] Olaoye, A. A. (2007), *Introduction to Sociolinguistics*, Abuja: Ogunleye Publishing and Printing Press.

#### **46E. TIẾP THỤ NGÔN NGỮ THỨ HAI/SECOND LANGUAGE ACQUISITION**

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: NN-VH & PPGD Tiếng Anh, Khoa NN, trường ĐH Hồng Đức.

- *Điều kiện tiên quyết*: Kỹ năng Nghe Nói 3, Kỹ năng Đọc Viết 3

##### **Mô tả học phần:**

- *Nội dung học phần*: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản, kiến thức cơ bản, khái quát về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực Tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition – SLA). Đồng thời, kích lệ sự quan tâm của người học vào việc học tập và nghiên cứu lĩnh vực này, phục vụ cho công tác học tập và giảng dạy của sinh viên sau khi ra trường.

- *Năng lực đạt được*: Sinh viên hiểu được, nắm được cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu trong lĩnh vực SLA, phát triển được vốn từ vựng về lĩnh vực ngôn ngữ, có khả năng tổng hợp tài liệu, kỹ năng trình bày trước đám đông về các nội dung liên quan đến sự tiếp thụ ngôn ngữ thứ 2.

##### **Tài liệu tham khảo chính**

\* *Tài liệu bắt buộc*

[1] Murial Saville-Troike. (2006). *Introducing Second Language Acquisition*. Cambridge University Press.

[2] Ellis, R. (1997). *Second Language Acquisition*. Oxford University Press

\* *Tài liệu tham khảo*

[1] Lightbown, Patsy M. & Spada, Nina. (1999). *How Languages are Learned* (Second Edition). Oxford: Oxford University Press.

[2] Kees de Bot, Wander Lowie and Marjolijn Verspoor. (2005). *Second Language Acquisition: An advanced resource book*. Routledge.

#### **10. Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình đào tạo**

[1]. Chương trình đào tạo ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

<http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/chuong-trinh-cu-nhan-su-pham-tieng-anh/>

[2]. Chương trình đào tạo ĐHSP Hà Nội

<http://hnue.edu.vn/Daotao/Khungchuongtrinh/tabid/426/frame/40/Default.aspx>

[3]. Chương trình đào tạo ĐH Vinh

[http://khoaspnn.vinhuni.edu.vn/DATA/33/upload/602/documents/2017/09/chuong\\_trinh\\_dao\\_tao\\_nganh\\_sp\\_tiang\\_anh\\_va\\_ngon\\_ngu\\_anh.pdf](http://khoaspnn.vinhuni.edu.vn/DATA/33/upload/602/documents/2017/09/chuong_trinh_dao_tao_nganh_sp_tiang_anh_va_ngon_ngu_anh.pdf)

[4]. Chương trình đào tạo ĐH Thái Nguyên

<http://dhsptn.edu.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Chat-luong-giao-duc/Khung-chuong-trinh-dao-cao-1847>

#### **11. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

**11.1.** Chương trình đào tạo ngành sư phạm tiếng Anh được áp dụng:

- Đào tạo hình thức chính quy tuyển sinh từ học sinh tốt nghiệp THPT theo quy chế đào tạo chính quy;

- Đào tạo hình thức giáo dục thường xuyên: Áp dụng quy chế đào tạo giáo dục thường xuyên và thời gian đào tạo kéo dài thêm từ 6 đến 12 tháng;

- Đào tạo liên thông, văn bằng 2: Áp dụng quy chế đào tạo phù hợp với hình thức đào tạo chính quy hoặc giáo dục thường xuyên;

- Thực hiện việc xét miễn học phần, bảo lưu kết quả học tập theo quy định hiện hành đối với các hình thức đào tạo.

**11.2.** Trưởng các khoa đào tạo chuyên môn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng và phê duyệt đề cương chi tiết học phần, trưởng bộ môn phê duyệt hồ sơ bài giảng theo quy định; xây dựng kế hoạch chi phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, phòng thực hành chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra. Trưởng các phòng ban, trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kế hoạch và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Căn cứ thực tế hiện có và yêu cầu điều kiện về phòng thực hành, tài liệu dạy học phục vụ đào tạo, Trưởng phòng QT, VT-TB, Giám đốc TT TTTV xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung trình Hiệu trưởng quyết định.

**11.3.** Phương pháp giảng dạy: Tăng cường tính tự học, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, lấy người học làm trung tâm. Hình thức, phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết học phần.

**11.4.** Phương pháp kiểm tra, đánh giá: Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, hình thức kiểm tra và thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo.

**11.5.** Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh. Khi cần điều chỉnh phải có văn bản đề nghị của Hội đồng khoa kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về nhà trường (qua phòng Quản lý đào tạo). Chương trình chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo nhà trường thông qua và có Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng./.

**Q. HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Hoàng Nam**